

Số: 2737 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 09 năm 2025

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC TÂN UYÊN	
ĐẾN	Số: 02
	Ngày: 18/9/25
Chuyển:	
Số và ký hiệu HS:	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với
Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên (nay là Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên)

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lại các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên và đổi tên Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên thành Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về việc kiện toàn thành viên Hội đồng chuyên môn kỹ thuật của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 00667/BD-GPHĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Sở Y tế Bình Dương cấp phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên (nay là Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên, sau đây gọi tắt là Trung tâm Y tế);

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Y tế tại hồ sơ số H09.17-250520-0030 ngày 20 tháng 05 năm 2025 về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định Sở Y tế tại Biên bản thẩm định ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc thẩm định điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với Trung tâm Y tế;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên (nay là Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên), địa chỉ Đường ĐT 747, khu phố 7, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là: phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh) được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Y tế và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2113/QĐ-SYT ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn và Danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Trung tâm Y tế và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND phường Tân Uyên;
- VPS, P.CNNT (đăng Cổng Thông tin điện tử SYT);
- Lưu: VT, NVY (BVL).



Nguyễn Anh Dũng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI
TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
(NAY LÀ TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC TÂN UYÊN)**

(Kèm theo Quyết định số: 2737 /QĐ-SYT ngày 18 tháng 09 năm 2025 của Sở Y tế)

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1.	1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2.	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4.	5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch
5.	6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6.	7	1.7	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng
7.	8	1.8	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
8.	9	1.9	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter động mạch
9.	10	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
10.	11	1.11	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter động mạch
11.	15	1.15	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12.	17	1.17	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục
13.	18	1.18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
14.	19	1.19	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường
15.	20	1.20	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
16.	22	1.22	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
17.	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	
18.	32	1.32	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
19.	34	1.34	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
20.	35	1.35	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
21.	36	1.36	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
22.	39	1.39	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ huyết áp chỉ huy
23.	45	1.45	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc chống đông
24.	46	1.46	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
25.	50	1.50	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Liệu pháp Insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp)
26.	51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
27.	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
28.	54	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
29.	55	1.55	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
30.	56	1.56	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
31.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
32.	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
33.	59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
34.	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
35.	61	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
36.	62	1.62	01. HỒI SỨC CẤP	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	hấp mạn tính
37.	63	1.63	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ venturi
38.	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
39.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
40.	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
41.	68	1.68	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
42.	69	1.69	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
43.	71	1.71	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản cấp cứu
44.	73	1.73	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản thường quy
45.	74	1.74	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
46.	75	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
47.	76	1.76	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
48.	77	1.77	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay ống nội khí quản
49.	78	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản
50.	79	1.79	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút canuyn khí quản
51.	80	1.80	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay canuyn mở khí quản
52.	82	1.82	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV ₁ (một lần)
53.	85	1.85	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu hô hấp
54.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
55.	87	1.87	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
56.	88	1.88	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
57.	89	1.89	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
58.	92	1.92	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm màng phổi cấp cứu
59.	93	1.93	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
60.	94	1.94	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
61.	95	1.95	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi cấp cứu
62.	97	1.97	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng phổi liên tục
63.	128	1.128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
64.	129	1.129	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac
65.	130	1.130	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP
66.	131	1.131	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP
67.	132	1.132	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập
68.	133	1.133	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV
69.	134	1.134	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV
70.	135	1.135	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)
71.	136	1.136	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV
72.	137	1.137	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV
73.	138	1.138	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP
74.	142	1.142	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)
75.	144	1.144	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
76.	145	1.145	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức SIMV
77.	146	1.146	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức PSV
78.	147	1.147	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng
79.	148	1.148	01. HỒI SỨC CẤP	Thủ thuật huy động phế nang

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	40/40
80.	149	1.149	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang 60/40
81.	150	1.150	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang PCV
82.	151	1.151	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
83.	152	1.152	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube
84.	154	1.154	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi các thông số cơ học phổi
85.	155	1.155	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy
86.	157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
87.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
88.	159	1.159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
89.	160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
90.	161	1.161	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
91.	162	1.162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
92.	164	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
93.	166	1.166	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu bàng quang
94.	172	1.172	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
95.	173	1.173	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)
96.	174	1.174	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thận nhân tạo cấp cứu
97.	175	1.175	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thận nhân tạo thường quy
98.	193	1.193	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương sử dụng albumin
99.	201	1.201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
100.	202	1.202	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dịch tủy sống
101.	211	1.211	01. HỒI SỨC CẤP	Vận động trị liệu cho người bệnh

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	bất động tại giường
102.	213	1.213	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị co giật liên tục
103.	214	1.214	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
104.	215	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
105.	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
106.	218	1.218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
107.	219	1.219	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
108.	220	1.220	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
109.	221	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
110.	222	1.222	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ
111.	223	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
112.	224	1.224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
113.	225	1.225	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
114.	226	1.226	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
115.	227	1.227	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày
116.	228	1.228	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
117.	229	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
118.	230	1.230	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm
119.	231	1.231	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
120.	232	1.232	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
121.	233	1.233	01. HỒI SỨC CẤP	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	có gây mê tĩnh mạch
122.	234	1.234	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi trực tràng cấp cứu
123.	235	1.235	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
124.	236	1.236	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng cầm máu
125.	237	1.237	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng sinh thiết
126.	238	1.238	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực ổ bụng
127.	239	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
128.	240	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
129.	241	1.241	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu
130.	242	1.242	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa màng bụng cấp cứu
131.	243	1.243	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp
132.	244	1.244	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
133.	245	1.245	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
134.	246	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
135.	247	1.247	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ thân nhiệt chỉ huy
136.	248	1.248	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
137.	249	1.249	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải stress cho người bệnh
138.	250	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
139.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
140.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
141.	253	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
142.	254	1.254	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền máu và các chế phẩm máu

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
143.	256	1.256	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
144.	257	1.257	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
145.	258	1.258	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
146.	259	1.259	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa mắt tẩy độc
147.	260	1.260	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
148.	261	1.261	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
149.	262	1.262	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu cho người bệnh tại giường
150.	263	1.263	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
151.	264	1.264	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm cho người bệnh tại giường
152.	265	1.265	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm tẩy độc cho người bệnh
153.	266	1.266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét
154.	267	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
155.	268	1.268	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu
156.	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
157.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
158.	271	1.271	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
159.	272	1.272	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc
160.	274	1.274	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
161.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
162.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
163.	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
164.	278	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
165.	279	1.279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
166.	280	1.280	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
167.	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
168.	282	1.282	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
169.	283	1.283	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
170.	284	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
171.	285	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
172.	286	1.286	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo các chất khí trong máu
173.	287	1.287	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lactat trong máu
174.	288	1.288	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)
175.	295	1.295	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng chất độc bằng phương pháp khác (một lần)
176.	296	1.296	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phát hiện opiat bằng naloxone
177.	297	1.297	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
178.	302	1.302	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay
179.	303	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
180.	304	1.304	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
181.	305	1.305	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc người bệnh thở máy
182.	309	1.309	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh khử khuẩn máy thở
183.	310	1.310	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
184.	311	1.311	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở người bệnh thở máy

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
185.	319	1.319	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
186.	321	1.321	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động
187.	322	1.322	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp
188.	323	1.323	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
189.	325	1.325	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua công đo áp lực trên máy theo dõi
190.	333	1.333	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở người bệnh hồi sức cấp cứu
191.	334	1.334	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống thông bàng quang
192.	335	1.335	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
193.	336	1.336	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
194.	337	1.337	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)
195.	345	1.345	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị an thần giãn cơ trong hồi sức cấp cứu và chống độc
196.	354	1.354	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực
197.	362	1.362	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
198.	363	1.363	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
199.	364	1.364	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu
200.	365	1.365	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị thải độc chì
201.	366	1.366	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
202.	367	1.367	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tư vấn cho người bệnh ngộ độc
203.	368	1.368	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
204.	369	1.369	01. HỒI SỨC CẤP	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	ma túy trong nước tiểu
205.	380	1.380	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)
206.	381	1.381	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol
207.	382	1.382	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở người bệnh bị rắn cắn nia cắn
208.	401	BS_1.4 01	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở máy oxy dòng cao (HFNC)
209.	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
210.	406	2.4	02. NỘI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
211.	409	2.7	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
212.	410	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
213.	411	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
214.	412	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
215.	413	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
216.	414	2.12	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
217.	416	2.14	02. NỘI KHOA	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
218.	418	2.16	02. NỘI KHOA	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi
219.	422	2.20	02. NỘI KHOA	Đo đa ký hô hấp
220.	426	2.24	02. NỘI KHOA	Đo chức năng hô hấp
221.	430	2.28	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho có điều khiển
222.	431	2.29	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
223.	432	2.30	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
224.	433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
225.	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
226.	435	2.33	02. NỘI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
227.	462	2.60	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
228.	463	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
229.	465	2.63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
230.	469	2.67	02. NỘI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
231.	470	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
232.	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
233.	498	2.96	02. NỘI KHOA	Holter huyết áp

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
234.	499	2.97	02. NỘI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
235.	513	2.111	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp atropin
236.	514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
237.	515	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
238.	518	2.116	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim 4D
239.	521	2.119	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
240.	522	2.120	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
241.	523	2.121	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
242.	530	2.128	02. NỘI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
243.	531	2.129	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch não tủy
244.	542	2.140	02. NỘI KHOA	Điều trị trạng thái động kinh
245.	551	2.149	02. NỘI KHOA	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
246.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
247.	553	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
248.	554	2.152	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
249.	565	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
250.	566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
251.	567	2.165	02. NỘI KHOA	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường
252.	568	2.166	02. NỘI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
253.	569	2.167	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
254.	570	2.168	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận/lần
255.	571	2.169	02. NỘI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
256.	572	2.170	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
257.	573	2.171	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
258.	574	2.172	02. NỘI KHOA	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da
259.	579	2.177	02. NỘI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
260.	587	2.185	02. NỘI KHOA	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
261.	589	2.187	02. NỘI KHOA	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
262.	590	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
263.	593	2.191	02. NỘI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
264.	597	2.195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
265.	603	2.201	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)
266.	604	2.202	02. NỘI KHOA	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
267.	633	2.231	02. NỘI KHOA	Rút catheter đường hầm
268.	643	2.241	02. NỘI KHOA	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
269.	644	2.242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
270.	645	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
271.	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
272.	649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
273.	655	2.253	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu
274.	656	2.254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
275.	657	2.255	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
276.	658	2.256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
277.	659	2.257	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
278.	660	2.258	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng
279.	661	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
280.	664	2.262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
281.	699	2.297	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng
282.	707	2.305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
283.	710	2.308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
284.	711	2.309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
285.	715	2.313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
286.	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
287.	717	2.315	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan
288.	718	2.316	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu hệ

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
289.	724	2.322	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
290.	737	2.335	02. NỘI KHOA	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
291.	738	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
292.	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
293.	740	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
294.	741	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
295.	751	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
296.	752	2.350	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
297.	753	2.351	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng
298.	754	2.352	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
299.	755	2.353	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu
300.	756	2.354	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
301.	757	2.355	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân
302.	758	2.356	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
303.	759	2.357	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay
304.	760	2.358	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
305.	761	2.359	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai
306.	762	2.360	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
307.	763	2.361	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch
308.	764	2.362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
309.	765	2.363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
310.	766	2.364	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
311.	783	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
312.	785	2.383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân
313.	786	2.384	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân
314.	787	2.385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
315.	788	2.386	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay
316.	789	2.387	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay
317.	790	2.388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
318.	791	2.389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
319.	792	2.390	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn
320.	793	2.391	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
321.	794	2.392	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai
322.	798	2.396	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)
323.	799	2.397	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay
324.	801	2.399	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain
325.	802	2.400	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
326.	803	2.401	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay
327.	804	2.402	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
328.	805	2.403	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
329.	806	2.404	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai
330.	807	2.405	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)
331.	808	2.406	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gót
332.	809	2.407	02. NỘI KHOA	Tiêm cân gan chân
333.	811	2.409	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
334.	813	2.411	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
335.	814	2.412	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
336.	815	2.413	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
337.	816	2.414	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
338.	817	2.415	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
339.	820	2.418	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
340.	821	2.419	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
341.	824	2.422	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
342.	826	2.424	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm
343.	827	2.425	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
344.	828	2.426	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
345.	829	2.427	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
346.	830	2.428	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				dẫn của siêu âm
347.	831	2.429	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
348.	881	2.479	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não
349.	882	2.480	02. NỘI KHOA	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu
350.	883	2.481	02. NỘI KHOA	Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu
351.	897	2.495	02. NỘI KHOA	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)
352.	898	2.496	02. NỘI KHOA	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)
353.	900	2.498	02. NỘI KHOA	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
354.	901	2.499	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)
355.	910	2.508	02. NỘI KHOA	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy
356.	1027	2.628	02. NỘI KHOA	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sóc phản vệ 72h đầu
357.	1030	2.631	02. NỘI KHOA	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens-Johnson
358.	1040	2.641	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
359.	1041	2.642	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
360.	1042	2.643	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh hen phế quản
361.	1043	2.644	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
362.	1044	2.645	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh xơ cứng bì
363.	1045	2.646	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản
364.	1046	2.647	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
365.	1047	2.648	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh xơ cứng bì
366.	1048	2.649	02. NỘI KHOA	Tập vận động cho người bệnh xơ cứng bì

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
367.	1049	2.650	02. NỘI KHOA	Xoa bóp cho người bệnh xơ cứng bì
368.	1052	2.653	02. NỘI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
369.	1133	3.12	03. NHI KHOA	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết
370.	1145	3.24	03. NHI KHOA	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
371.	1149	3.28	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch
372.	1150	3.29	03. NHI KHOA	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
373.	1164	3.43	03. NHI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu
374.	1165	3.44	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
375.	1166	3.45	03. NHI KHOA	Hạ huyết áp chỉ huy
376.	1167	3.46	03. NHI KHOA	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
377.	1168	3.47	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
378.	1169	3.48	03. NHI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
379.	1170	3.49	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
380.	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
381.	1179	3.58	03. NHI KHOA	Thở máy bằng xâm nhập
382.	1196	3.75	03. NHI KHOA	Cai máy thở
383.	1197	3.76	03. NHI KHOA	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy
384.	1198	3.77	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản
385.	1199	3.78	03. NHI KHOA	Mở khí quản
386.	1200	3.79	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
387.	1203	3.82	03. NHI KHOA	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)
388.	1204	3.83	03. NHI KHOA	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
389.	1205	3.84	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò màng phổi
390.	1208	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO ₂) liên tục tại giường
391.	1209	3.88	03. NHI KHOA	Thăm dò chức năng hô hấp
392.	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
393.	1212	3.91	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
394.	1214	3.93	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
395.	1223	3.102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
396.	1224	3.103	03. NHI KHOA	Làm ẩm đường thở qua máy phun

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				sương mù
397.	1225	3.104	03. NHI KHOA	Mở màng giáp nhân cấp cứu
398.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
399.	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
400.	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
401.	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
402.	1230	3.109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
403.	1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
404.	1232	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
405.	1233	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn
406.	1234	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
407.	1246	3.125	03. NHI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
408.	1247	3.126	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục
409.	1249	3.128	03. NHI KHOA	Bài niệu cưỡng bức
410.	1250	3.129	03. NHI KHOA	Mở thông bàng quang trên xương mu
411.	1251	3.130	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu bàng quang
412.	1253	3.132	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
413.	1254	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
414.	1255	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
415.	1258	3.137	03. NHI KHOA	Xử trí tăng áp lực nội sọ
416.	1269	3.148	03. NHI KHOA	Chọc dịch tủy sống
417.	1270	3.149	03. NHI KHOA	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
418.	1271	3.150	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại
419.	1272	3.151	03. NHI KHOA	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
420.	1273	3.152	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu
421.	1276	3.155	03. NHI KHOA	Nội soi dạ dày cầm máu
422.	1279	3.158	03. NHI KHOA	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
423.	1286	3.165	03. NHI KHOA	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
424.	1288	3.167	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
425.	1289	3.168	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
426.	1290	3.169	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
427.	1292	3.171	03. NHI KHOA	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
428.	1293	3.172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày
429.	1294	3.173	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				qua túi kín
430.	1295	3.174	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
431.	1296	3.175	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
432.	1297	3.176	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng trắng
433.	1299	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
434.	1300	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
435.	1301	3.180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
436.	1302	3.181	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
437.	1306	3.185	03. NHI KHOA	Nâng thân nhiệt chủ động
438.	1307	3.186	03. NHI KHOA	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
439.	1308	3.187	03. NHI KHOA	Kiểm soát đau trong cấp cứu
440.	1309	3.188	03. NHI KHOA	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
441.	1311	3.190	03. NHI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
442.	1312	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
443.	1313	3.192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
444.	1314	3.193	03. NHI KHOA	Truyền máu và các chế phẩm máu
445.	1315	3.194	03. NHI KHOA	Tắm cho người bệnh tại giường
446.	1316	3.195	03. NHI KHOA	Tắm tẩy độc cho người bệnh
447.	1317	3.196	03. NHI KHOA	Gội đầu cho người bệnh tại giường
448.	1318	3.197	03. NHI KHOA	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
449.	1319	3.198	03. NHI KHOA	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
450.	1320	3.199	03. NHI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét
451.	1321	3.200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
452.	1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
453.	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
454.	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
455.	1325	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
456.	1326	3.205	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
457.	1327	3.206	03. NHI KHOA	Định nhóm máu tại giường
458.	1328	3.207	03. NHI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				mê
459.	1329	3.208	03. NHI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch ben
460.	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
461.	1334	3.213	03. NHI KHOA	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
462.	1335	3.214	03. NHI KHOA	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
463.	1336	3.215	03. NHI KHOA	Đo các chất khí trong máu
464.	1337	3.216	03. NHI KHOA	Đo lactat trong máu
465.	1338	3.217	03. NHI KHOA	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
466.	1340	3.219	03. NHI KHOA	Phát hiện opiat bằng Naloxone
467.	1341	3.220	03. NHI KHOA	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
468.	1351	3.230	03. NHI KHOA	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach
469.	1357	3.236	03. NHI KHOA	Sốc điện thông thường
470.	1358	3.237	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Beck
471.	1360	3.239	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Raven
472.	1362	3.241	03. NHI KHOA	Liệu pháp ám thị
473.	1363	3.242	03. NHI KHOA	Liệu pháp thư giãn luyện tập
474.	1364	3.243	03. NHI KHOA	Liệu pháp âm nhạc
475.	1368	3.247	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
476.	1370	3.249	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton
477.	1371	3.250	03. NHI KHOA	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)
478.	1376	3.255	03. NHI KHOA	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp
479.	1377	3.256	03. NHI KHOA	Đo lưu huyết não
480.	1378	3.257	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh kích động
481.	1380	3.259	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh không ăn
482.	1381	3.260	03. NHI KHOA	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
483.	1382	3.261	03. NHI KHOA	Liệu pháp tâm lý nhóm
484.	1383	3.262	03. NHI KHOA	Liệu pháp tâm lý gia đình
485.	1384	3.263	03. NHI KHOA	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
486.	1385	3.264	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
487.	1386	3.265	03. NHI KHOA	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
488.	1389	3.268	03. NHI KHOA	Cấp cứu người bệnh tự sát
489.	1390	3.269	03. NHI KHOA	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
490.	1391	3.270	03. NHI KHOA	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
491.	1393	3.272	03. NHI KHOA	Laser châm
492.	1395	3.274	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống cổ
493.	1396	3.275	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống thắt lưng
494.	1397	3.276	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
495.	1403	3.282	03. NHI KHOA	Xông hơi thuốc
496.	1404	3.283	03. NHI KHOA	Xông khói thuốc
497.	1405	3.284	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang
498.	1406	3.285	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
499.	1407	3.286	03. NHI KHOA	Đặt thuốc YHCT
500.	1408	3.287	03. NHI KHOA	Bỏ thuốc
501.	1409	3.288	03. NHI KHOA	Chườm ngải
502.	1410	3.289	03. NHI KHOA	Hào châm
503.	1411	3.290	03. NHI KHOA	Nhĩ châm
504.	1412	3.291	03. NHI KHOA	Ôn châm
505.	1413	3.292	03. NHI KHOA	Chích lễ
506.	1414	3.293	03. NHI KHOA	Luyện tập dưỡng sinh
507.	1452	3.331	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
508.	1582	3.461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
509.	1583	3.462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên
510.	1584	3.463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới
511.	1585	3.464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người
512.	1586	3.465	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
513.	1587	3.466	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị teo cơ
514.	1588	3.467	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ
515.	1589	3.468	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bại não
516.	1590	3.469	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ
517.	1591	3.470	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng ù tai
518.	1592	3.471	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm khuru giác
519.	1593	3.472	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
520.	1594	3.473	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị khàn tiếng
521.	1596	3.475	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
522.	1598	3.477	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị động kinh cục bộ
523.	1599	3.478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
524.	1600	3.479	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị mất ngủ
525.	1601	3.480	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị stress
526.	1602	3.481	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính
527.	1603	3.482	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh
528.	1604	3.483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
529.	1605	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
530.	1606	3.485	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chắp lẹo
531.	1607	3.486	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sụp mí
532.	1613	3.492	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
533.	1615	3.494	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thất ngôn
534.	1616	3.495	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
535.	1617	3.496	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
536.	1618	3.497	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị nôn nấc
537.	1619	3.498	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
538.	1622	3.501	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện
539.	1623	3.502	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị táo bón
540.	1624	3.503	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
541.	1625	3.504	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
542.	1626	3.505	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đái dầm
543.	1627	3.506	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bí đái
544.	1628	3.507	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
545.	1629	3.508	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cảm cúm
546.	1633	3.512	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
547.	1634	3.513	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
548.	1635	3.514	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
549.	1636	3.515	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
550.	1637	3.516	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau răng
551.	1638	3.517	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				Zona
552.	1639	3.518	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
553.	1640	3.519	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hen phế quản
554.	1641	3.520	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tăng huyết áp
555.	1642	3.521	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị huyết áp thấp
556.	1643	3.522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
557.	1644	3.523	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau ngực sườn
558.	1645	3.524	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh
559.	1646	3.525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
560.	1647	3.526	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thoái hóa khớp
561.	1648	3.527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng
562.	1649	3.528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau mỏi cơ
563.	1650	3.529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
564.	1651	3.530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
565.	1652	3.531	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng tic
566.	1653	3.532	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt
567.	1654	3.533	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi trên
568.	1655	3.534	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi dưới
569.	1656	3.535	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt nửa người
570.	1659	3.538	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ
571.	1700	3.579	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp
572.	1701	3.580	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau lưng
573.	1702	3.581	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ
574.	1703	3.582	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
575.	1704	3.583	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy
576.	1724	3.603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt
577.	1725	3.604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
578.	1726	3.605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
579.	1727	3.606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người
580.	1728	3.607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa
581.	1729	3.608	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				viêm não
582.	1730	3.609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em
583.	1731	3.610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
584.	1732	3.611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
585.	1733	3.612	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất
586.	1734	3.613	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ
587.	1735	3.614	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
588.	1736	3.615	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
589.	1737	3.616	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
590.	1738	3.617	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh
591.	1739	3.618	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ
592.	1740	3.619	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết cai thuốc lá
593.	1741	3.620	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
594.	1742	3.621	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
595.	1743	3.622	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
596.	1744	3.623	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh
597.	1745	3.624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
598.	1746	3.625	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
599.	1747	3.626	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress
600.	1748	3.627	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính
601.	1749	3.628	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
602.	1750	3.629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
603.	1751	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
604.	1752	3.631	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
605.	1753	3.632	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
606.	1754	3.633	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác
607.	1755	3.634	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị
608.	1756	3.635	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
609.	1757	3.636	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
610.	1758	3.637	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
611.	1759	3.638	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
612.	1760	3.639	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp
613.	1761	3.640	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
614.	1762	3.641	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực
615.	1763	3.642	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
616.	1764	3.643	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn
617.	1765	3.644	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày
618.	1766	3.645	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc
619.	1767	3.646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
620.	1768	3.647	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp
621.	1769	3.648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
622.	1770	3.649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ
623.	1771	3.650	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
624.	1772	3.651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
625.	1773	3.652	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic
626.	1774	3.653	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
627.	1775	3.654	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
628.	1776	3.655	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta
629.	1777	3.656	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
630.	1778	3.657	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón
631.	1779	3.658	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa
632.	1780	3.659	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác
633.	1781	3.660	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái
634.	1782	3.661	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật
635.	1783	3.662	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì
636.	1784	3.663	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
637.	1785	3.664	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
638.	1786	3.665	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật
639.	1787	3.666	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư
640.	1788	3.667	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng
641.	1789	3.668	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm
642.	1790	3.669	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng
643.	1791	3.670	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria
644.	1792	3.671	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
645.	1793	3.672	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn
646.	1794	3.673	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn
647.	1795	3.674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
648.	1796	3.675	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
649.	1797	3.676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
650.	1798	3.677	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thể hàn
651.	1799	3.678	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
652.	1800	3.679	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
653.	1801	3.680	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
654.	1802	3.681	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn
655.	1803	3.682	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bại não thể hàn
656.	1804	3.683	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
657.	1805	3.684	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ù tai thể hàn
658.	1806	3.685	03. NHI KHOA	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
659.	1807	3.686	03. NHI KHOA	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
660.	1808	3.687	03. NHI KHOA	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn
661.	1809	3.688	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
662.	1810	3.689	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
663.	1811	3.690	03. NHI KHOA	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn
664.	1812	3.691	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn
665.	1813	3.692	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
666.	1814	3.693	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
667.	1815	3.694	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bí đái thể hàn
668.	1816	3.695	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
669.	1817	3.696	03. NHI KHOA	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
670.	1820	3.699	03. NHI KHOA	laser chiếu ngoài
671.	1821	3.700	03. NHI KHOA	laser điều trị
672.	1822	3.701	03. NHI KHOA	laser nội mạch
673.	1826	3.705	03. NHI KHOA	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn
674.	1828	3.707	03. NHI KHOA	Điều trị bằng từ trường
675.	1829	3.708	03. NHI KHOA	Siêu âm điều trị
676.	1830	3.709	03. NHI KHOA	Điều trị bằng laser công suất thấp
677.	1864	3.743	03. NHI KHOA	Xoa bóp bằng máy
678.	1865	3.744	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
679.	1866	3.745	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy
680.	1890	3.769	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu
681.	1892	3.771	03. NHI KHOA	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
682.	1893	3.772	03. NHI KHOA	Điều trị bằng điện phân thuốc

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
683.	1894	3.773	03. NHI KHOA	Điều trị bằng các dòng điện xung
684.	1895	3.774	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại
685.	1900	3.779	03. NHI KHOA	Kỹ thuật di động khớp - trượt khớp
686.	1901	3.780	03. NHI KHOA	Kỹ thuật kéo giãn
687.	1902	3.781	03. NHI KHOA	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường
688.	1906	3.785	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường
689.	1907	3.786	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa
690.	1908	3.787	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương - hàm
691.	1909	3.788	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não
692.	1910	3.789	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ
693.	1911	3.790	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh
694.	1912	3.791	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống
695.	1914	3.793	03. NHI KHOA	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN
696.	1915	3.794	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN
697.	1917	3.796	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
698.	1919	3.798	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn
699.	1920	3.799	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
700.	1924	3.803	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
701.	1927	3.806	03. NHI KHOA	Tập dưỡng sinh
702.	1928	3.807	03. NHI KHOA	Xoa bóp cục bộ bằng tay
703.	1929	3.808	03. NHI KHOA	Xoa bóp toàn thân bằng tay
704.	1930	3.809	03. NHI KHOA	Chườm lạnh
705.	1931	3.810	03. NHI KHOA	Chườm ngải cứu
706.	1932	3.811	03. NHI KHOA	Tập vận động có trợ giúp
707.	1933	3.812	03. NHI KHOA	Vỗ rung lồng ngực
708.	1934	3.813	03. NHI KHOA	Xoa bóp

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
709.	1935	3.814	03. NHI KHOA	Tập ho
710.	1936	3.815	03. NHI KHOA	Tập thở
711.	1937	3.816	03. NHI KHOA	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
712.	1938	3.817	03. NHI KHOA	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi
713.	1939	3.818	03. NHI KHOA	Sử dụng xe lăn
714.	1940	3.819	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm
715.	1941	3.820	03. NHI KHOA	Tập vận động chủ động
716.	1942	3.821	03. NHI KHOA	Tập vận động có kháng trở
717.	1943	3.822	03. NHI KHOA	Tập vận động thụ động
718.	1944	3.823	03. NHI KHOA	Đo tầm vận động khớp
719.	1945	3.824	03. NHI KHOA	Đắp nóng
720.	1946	3.825	03. NHI KHOA	Thử cơ bằng tay
721.	1947	3.826	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
722.	1948	3.827	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo-massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
723.	1949	3.828	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
724.	1950	3.829	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh
725.	1951	3.830	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
726.	1952	3.831	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
727.	1953	3.832	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa
728.	1954	3.833	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
729.	1955	3.834	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả
730.	1956	3.835	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
731.	1957	3.836	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
732.	1958	3.837	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối
733.	1959	3.838	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				khớp vai
734.	1960	3.839	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trật khớp vai
735.	1961	3.840	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy xương đòn
736.	1962	3.841	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
737.	1963	3.842	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi dưới
738.	1964	3.843	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi trên
739.	1965	3.844	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật ổ bụng
740.	1966	3.845	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật lồng ngực
741.	1967	3.846	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não
742.	1968	3.847	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong
743.	1969	3.848	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
744.	1970	3.849	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy cổ xương đùi
745.	1971	3.850	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
746.	1972	3.851	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng tay
747.	1973	3.852	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy đầu dưới xương quay
748.	1974	3.853	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng chân
749.	1975	3.854	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong tổn thương thần kinh chày
750.	1976	3.855	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN tổn thương tủy sống
751.	1977	3.856	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
752.	1978	3.857	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau chấn thương xương chậu
753.	1979	3.858	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
754.	1980	3.859	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
755.	1981	3.860	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				xe phổi
756.	1982	3.861	03. NHI KHOA	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
757.	1983	3.862	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh
758.	1984	3.863	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
759.	1985	3.864	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi
760.	1986	3.865	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong vẹo cổ cấp
761.	1987	3.866	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong suy tim
762.	1988	3.867	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính
763.	1989	3.868	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
764.	1990	3.869	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim
765.	1991	3.870	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển
766.	1992	3.871	03. NHI KHOA	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng
767.	1993	3.872	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới
768.	1994	3.873	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh bóng
769.	1995	3.874	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh vảy da
770.	1996	3.875	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong giãn tĩnh mạch
771.	1997	3.876	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
772.	1998	3.877	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
773.	1999	3.878	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
774.	2000	3.879	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa
775.	2001	3.880	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
776.	2002	3.881	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
777.	2003	3.882	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người cao tuổi

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
778.	2004	3.883	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh Parkinson
779.	2005	3.884	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết/kéo nắn cột sống, các khớp
780.	2006	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
781.	2007	3.886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
782.	2008	3.887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
783.	2009	3.888	03. NHI KHOA	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
784.	2010	3.889	03. NHI KHOA	Tập do cứng khớp
785.	2011	3.890	03. NHI KHOA	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động
786.	2012	3.891	03. NHI KHOA	Tập do liệt thân kinh trung ương
787.	2013	3.892	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 30 phút
788.	2014	3.893	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 15 phút
789.	2015	3.894	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 30 phút
790.	2016	3.895	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 15 phút
791.	2017	3.896	03. NHI KHOA	Tập vận động cột sống
792.	2018	3.897	03. NHI KHOA	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi...)
793.	2019	3.898	03. NHI KHOA	Tập cho trẻ bị xơ hóa cơ
794.	2020	3.899	03. NHI KHOA	Tập cho trẻ dị tật tay/chân
795.	2021	3.900	03. NHI KHOA	Tập vận động tại giường
796.	2022	3.901	03. NHI KHOA	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi
797.	2023	3.902	03. NHI KHOA	Tập với hệ thống ròng rọc
798.	2024	3.903	03. NHI KHOA	Tập với xe đạp tập
799.	2025	3.904	03. NHI KHOA	Tập với xe lăn
800.	2026	3.905	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu chỉnh hình
801.	2027	3.906	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh
802.	2034	3.913	03. NHI KHOA	Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)
803.	2035	3.914	03. NHI KHOA	Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)
804.	2036	3.915	03. NHI KHOA	Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)
805.	2037	3.916	03. NHI KHOA	Bó bột ngực chậu lưng chân có nắn (làm nẹp cột sống háng)
806.	2038	3.917	03. NHI KHOA	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)
807.	2039	3.918	03. NHI KHOA	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
808.	2040	3.919	03. NHI KHOA	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
809.	2041	3.920	03. NHI KHOA	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
810.	2042	3.921	03. NHI KHOA	Bó bột mũ phi công không nắn (làm nẹp hộp sọ)
811.	2043	3.922	03. NHI KHOA	Bó bột mũ phi công có nắn (làm nẹp cổ nhựa)
812.	2044	3.923	03. NHI KHOA	Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)
813.	2045	3.924	03. NHI KHOA	Bó bột bàn chân khoèo
814.	2046	3.925	03. NHI KHOA	Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh
815.	2047	3.926	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)
816.	2048	3.927	03. NHI KHOA	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)
817.	2049	3.928	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)
818.	2050	3.929	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn chân
819.	2051	3.930	03. NHI KHOA	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân
820.	2052	3.931	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn tay
821.	2053	3.932	03. NHI KHOA	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay
822.	2054	3.933	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình dưới mắt cá
823.	2055	3.934	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên mắt cá/dưới gối không khớp
824.	2056	3.935	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp
825.	2057	3.936	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp
826.	2058	3.937	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên gối có khớp
827.	2059	3.938	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi - đùi - bàn chân
828.	2060	3.939	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình khớp háng - đùi - bàn chân
829.	2061	3.940	03. NHI KHOA	Nẹp tỳ gối xương bánh chè
830.	2062	3.941	03. NHI KHOA	Nẹp 2 tầng dưới gối
831.	2063	3.942	03. NHI KHOA	Nẹp 2 tầng trên gối
832.	2064	3.943	03. NHI KHOA	Nẹp khớp háng mềm
833.	2065	3.944	03. NHI KHOA	Nẹp khớp háng nhựa
834.	2066	3.945	03. NHI KHOA	Nẹp cổ-bàn tay
835.	2067	3.946	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay không khớp
836.	2068	3.947	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay có khớp
837.	2069	3.948	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm
838.	2070	3.949	03. NHI KHOA	Nẹp đỡ cột sống cổ

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
839.	2071	3.950	03. NHI KHOA	Đai cổ cứng
840.	2072	3.951	03. NHI KHOA	Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng)
841.	2073	3.952	03. NHI KHOA	Giày chỉnh hình
842.	2074	3.953	03. NHI KHOA	Tạo cung bàn chân (dán vào giày dép)
843.	2075	3.954	03. NHI KHOA	Chỉnh sửa nẹp chi
844.	2076	3.955	03. NHI KHOA	Chỉnh sửa nẹp cột sống
845.	2077	3.956	03. NHI KHOA	Nâng đế giày/dép
846.	2078	3.957	03. NHI KHOA	Dàn treo các chi
847.	2079	3.958	03. NHI KHOA	Nẹp trên dưới gối HKFO
848.	2080	3.959	03. NHI KHOA	Vòng tập khớp vai
849.	2081	3.960	03. NHI KHOA	Chân giả dưới gối
850.	2082	3.961	03. NHI KHOA	Áo nẹp cột sống thắt lưng cùng LSO
851.	2083	3.962	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm CO
852.	2084	3.963	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu cổ bàn tay EWHO
853.	2085	3.964	03. NHI KHOA	Nẹp cổ bàn tay WHO
854.	2086	3.965	03. NHI KHOA	Nẹp trên gối - háng HKFO
855.	2087	3.966	03. NHI KHOA	Nẹp trên gối KAFO
856.	2088	3.967	03. NHI KHOA	Nẹp bàn cổ chân AFO
857.	2089	3.968	03. NHI KHOA	Đệm bàn chân FO
858.	2090	3.969	03. NHI KHOA	Thang tường
859.	2091	3.970	03. NHI KHOA	Thanh song song
860.	2092	3.971	03. NHI KHOA	Các dụng cụ giúp thở
861.	2093	3.972	03. NHI KHOA	Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng
862.	2094	3.973	03. NHI KHOA	Sử dụng giường treo PHCN ở người bệnh bỏng
863.	2095	3.974	03. NHI KHOA	Chỉnh hình tư thế chi thể sau bỏng bằng nẹp chỉnh hình
864.	2096	3.975	03. NHI KHOA	Sử dụng máy đo áp lực bàn chân để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường
865.	2097	3.976	03. NHI KHOA	Sản xuất giày, dép điều trị bệnh lý bàn chân đái tháo đường
866.	2098	3.977	03. NHI KHOA	Khung tập đi
867.	2099	3.978	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập sấp ngửa cổ tay
868.	2100	3.979	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập cổ chân
869.	2101	3.980	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập khớp cổ tay
870.	2102	3.981	03. NHI KHOA	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi
871.	2103	3.982	03. NHI KHOA	Xe đạp
872.	2104	3.983	03. NHI KHOA	Nạng nách

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
873.	2105	3.984	03. NHI KHOA	Nạng khuỷu
874.	2106	3.985	03. NHI KHOA	Gậy tập
875.	2107	3.986	03. NHI KHOA	Nẹp khớp gối
876.	2108	3.987	03. NHI KHOA	Máng đỡ bàn tay
877.	2109	3.988	03. NHI KHOA	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay
878.	2119	3.998	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết
879.	2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
880.	2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
881.	2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
882.	2180	3.1059	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
883.	2475	3.1354	03. NHI KHOA	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp
884.	2476	3.1355	03. NHI KHOA	GMHS cho các phẫu thuật TMH
885.	2493	3.1372	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
886.	2494	3.1373	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
887.	2497	3.1376	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
888.	2498	3.1377	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
889.	2501	3.1380	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó
890.	2503	3.1382	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản
891.	2505	3.1384	03. NHI KHOA	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
892.	2511	3.1390	03. NHI KHOA	Kỹ thuật sản sóc theo dõi ống thông tiểu
893.	2512	3.1391	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hayambu trong và sau mê
894.	2514	3.1393	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
895.	2515	3.1394	03. NHI KHOA	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
896.	2516	3.1395	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
897.	2520	3.1399	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂
898.	2524	3.1403	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
899.	2525	3.1404	03. NHI KHOA	Thử nhóm máu trước truyền máu
900.	2526	3.1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
901.	2527	3.1406	03. NHI KHOA	Truyền máu thường quy
902.	2528	3.1407	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
903.	2530	3.1409	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
904.	2532	3.1411	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
905.	2533	3.1412	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
906.	2534	3.1413	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
907.	2538	3.1417	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa
908.	2539	3.1418	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên
909.	2556	3.1435	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa
910.	2557	3.1436	03. NHI KHOA	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn
911.	2558	3.1437	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu
912.	2569	3.1448	03. NHI KHOA	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
913.	2571	3.1450	03. NHI KHOA	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật
914.	2572	3.1451	03. NHI KHOA	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
915.	2575	3.1454	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
916.	2576	3.1455	03. NHI KHOA	Theo dõi HA liên tục tại giường
917.	2577	3.1456	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
918.	2579	3.1458	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
919.	2580	3.1459	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter động mạch
920.	2581	3.1460	03. NHI KHOA	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau
921.	2583	3.1462	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
922.	2584	3.1463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ
923.	2585	3.1464	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T
924.	2586	3.1465	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
925.	2587	3.1466	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
926.	2589	3.1468	03. NHI KHOA	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
927.	2590	3.1469	03. NHI KHOA	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
928.	2591	3.1470	03. NHI KHOA	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
929.	2593	3.1472	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
930.	2594	3.1473	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
931.	2612	3.1491	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em
932.	2613	3.1492	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
933.	2630	3.1509	03. NHI KHOA	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
934.	2631	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
935.	2633	3.1512	03. NHI KHOA	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong
936.	2636	3.1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
937.	2779	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
938.	2781	3.1660	03. NHI KHOA	Khâu cò mi, tháo cò
939.	2784	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
940.	2785	3.1664	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi bờ mi
941.	2786	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
942.	2798	3.1677	03. NHI KHOA	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)
943.	2801	3.1680	03. NHI KHOA	Mổ quặm bẩm sinh
944.	2806	3.1685	03. NHI KHOA	Bơm thông lệ đạo
945.	2809	3.1688	03. NHI KHOA	Khâu kết mạc
946.	2810	3.1689	03. NHI KHOA	Lấy calci đông dưới kết mạc
947.	2811	3.1690	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu kết mạc
948.	2812	3.1691	03. NHI KHOA	Đốt lông xiêu
949.	2813	3.1692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
950.	2814	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
951.	2815	3.1694	03. NHI KHOA	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
952.	2816	3.1695	03. NHI KHOA	Rửa cùng đồ
953.	2818	3.1697	03. NHI KHOA	Bóc giả mạc
954.	2819	3.1698	03. NHI KHOA	Rạch áp xe mi

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
955.	2820	3.1699	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt trực tiếp
956.	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
957.	2825	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bong mắt ban đầu
958.	2826	3.1705	03. NHI KHOA	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
959.	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
960.	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
961.	2921	3.1800	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
962.	2934	3.1813	03. NHI KHOA	Cắt lợi xơ cho răng mọc
963.	2956	3.1836	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite
964.	2963	3.1843	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
965.	2967	3.1847	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn
966.	2968	3.1848	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy
967.	2973	3.1853	03. NHI KHOA	Điều trị tủy lại
968.	2978	3.1858	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
969.	3034	3.1914	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
970.	3035	3.1915	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
971.	3036	3.1916	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
972.	3037	3.1917	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn
973.	3038	3.1918	03. NHI KHOA	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
974.	3039	3.1919	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
975.	3040	3.1920	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
976.	3041	3.1921	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
977.	3042	3.1922	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
978.	3043	3.1923	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
979.	3045	3.1925	03. NHI KHOA	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite
980.	3046	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
981.	3047	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
982.	3048	3.1928	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh răng
983.	3049	3.1929	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
984.	3050	3.1930	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				Glassionomer Cement (GiC)
985.	3051	3.1931	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite
986.	3056	3.1936	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
987.	3057	3.1937	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp
988.	3058	3.1938	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp
989.	3059	3.1939	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
990.	3060	3.1940	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
991.	3061	3.1941	03. NHI KHOA	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
992.	3062	3.1942	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
993.	3063	3.1943	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng răng sữa
994.	3064	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
995.	3065	3.1945	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂
996.	3068	3.1948	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
997.	3069	3.1949	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
998.	3070	3.1950	03. NHI KHOA	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)
999.	3071	3.1952	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
1000.	3072	3.1953	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)
1001.	3073	3.1954	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
1002.	3074	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
1003.	3075	3.1956	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng sữa
1004.	3076	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
1005.	3077	3.1958	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi trẻ em
1006.	3078	3.1959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em
1007.	3079	3.1960	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi
1008.	3080	3.1961	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1009.	3087	3.1968	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1010.	3088	3.1969	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường
1011.	3089	3.1970	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate
1012.	3090	3.1972	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
1013.	3091	3.1973	03. NHI KHOA	Chụp nhựa
1014.	3092	3.1974	03. NHI KHOA	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
1015.	3186	3.2068	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
1016.	3187	3.2069	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm
1017.	3188	3.2070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
1018.	3189	3.2071	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
1019.	3190	3.2072	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
1020.	3192	3.2074	03. NHI KHOA	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
1021.	3193	3.2075	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
1022.	3194	3.2076	03. NHI KHOA	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
1023.	3195	3.2077	03. NHI KHOA	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
1024.	3233	3.2115	03. NHI KHOA	Khâu vành tai rách sau chấn thương
1025.	3235	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
1026.	3236	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
1027.	3237	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
1028.	3238	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
1029.	3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dây tai (nút biểu bì)
1030.	3266	3.2148	03. NHI KHOA	Nắn sống mũi sau chấn thương
1031.	3267	3.2149	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi sau
1032.	3268	3.2150	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi trước
1033.	3269	3.2151	03. NHI KHOA	Đốt cuốn mũi
1034.	3271	3.2153	03. NHI KHOA	Chọc rửa xoang hàm
1035.	3273	3.2155	03. NHI KHOA	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)
1036.	3293	3.2175	03. NHI KHOA	Trích áp xe thành sau họng
1037.	3294	3.2176	03. NHI KHOA	Áp lạnh Amidan
1038.	3296	3.2178	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hạ họng
1039.	3297	3.2179	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				hoặc gây mê
1040.	3299	3.2181	03. NHI KHOA	Trích áp xe quanh Amidan
1041.	3300	3.2182	03. NHI KHOA	Đốt nhiệt họng hạt
1042.	3301	3.2183	03. NHI KHOA	Đốt lạnh họng hạt
1043.	3302	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
1044.	3307	3.2189	03. NHI KHOA	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp
1045.	3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
1046.	3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
1047.	3376	3.2258	03. NHI KHOA	Trích áp xe tuyến Bartholin
1048.	3379	3.2261	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
1049.	3381	3.2263	03. NHI KHOA	Khâu rách cùng đồ âm đạo
1050.	3382	3.2264	03. NHI KHOA	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
1051.	3439	3.2321	03. NHI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
1052.	3449	3.2331	03. NHI KHOA	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
1053.	3450	3.2332	03. NHI KHOA	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1054.	3451	3.2333	03. NHI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1055.	3472	3.2354	03. NHI KHOA	Chọc dịch màng bụng
1056.	3473	3.2355	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng bụng
1057.	3474	3.2356	03. NHI KHOA	Chọc hút áp xe thành bụng
1058.	3475	3.2357	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
1059.	3476	3.2358	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
1060.	3477	3.2359	03. NHI KHOA	Nong hậu môn
1061.	3485	3.2367	03. NHI KHOA	Chọc dịch khớp
1062.	3500	3.2382	03. NHI KHOA	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
1063.	3501	3.2383	03. NHI KHOA	Test nội bì
1064.	3502	3.2384	03. NHI KHOA	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
1065.	3504	3.2386	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
1066.	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
1067.	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
1068.	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
1069.	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
1070.	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
1071.	3562	3.2444	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
1072.	3563	3.2445	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm
1073.	3574	3.2456	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm
1074.	3575	3.2457	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
1075.	3576	3.2458	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
1076.	3626	3.2508	03. NHI KHOA	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
1077.	3650	3.2532	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
1078.	3653	3.2535	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
1079.	3654	3.2536	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
1080.	3847	3.2729	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng xoắn
1081.	3848	3.2730	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng
1082.	3849	3.2731	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
1083.	3850	3.2732	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
1084.	3852	3.2734	03. NHI KHOA	Bóc nang tuyến Bartholin
1085.	3853	3.2735	03. NHI KHOA	Cắt u vú lành tính
1086.	3854	3.2736	03. NHI KHOA	Mổ bóc nhân xơ vú
1087.	3884	3.2766	03. NHI KHOA	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
1088.	3885	3.2767	03. NHI KHOA	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
1089.	3886	3.2768	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
1090.	3887	3.2769	03. NHI KHOA	Cắt u bao gân
1091.	4141	3.3023	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh loét da dưới 20% diện tích cơ thể
1092.	4142	3.3024	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh loét da trên 20% diện tích cơ thể
1093.	4145	3.3027	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng laser
1094.	4146	3.3028	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO ₂ siêu xung
1095.	4148	3.3030	03. NHI KHOA	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chột thịt, móng cuộn...
1096.	4149	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
1097.	4150	3.3032	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
1098.	4151	3.3033	03. NHI KHOA	Nạo vét ổ đái không viêm xương
1099.	4152	3.3034	03. NHI KHOA	Nạo vét ổ đái có viêm xương

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1100.	4153	3.3035	03. NHI KHOA	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1101.	4154	3.3036	03. NHI KHOA	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1102.	4157	3.3039	03. NHI KHOA	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1103.	4158	3.3040	03. NHI KHOA	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1104.	4160	3.3042	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1105.	4161	3.3043	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1106.	4162	3.3044	03. NHI KHOA	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1107.	4163	3.3045	03. NHI KHOA	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1108.	4164	3.3046	03. NHI KHOA	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1109.	4165	3.3047	03. NHI KHOA	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1110.	4200	3.3082	03. NHI KHOA	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
1111.	4201	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
1112.	4383	3.3265	03. NHI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
1113.	4416	3.3298	03. NHI KHOA	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần
1114.	4445	3.3327	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm ruột thừa
1115.	4446	3.3328	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
1116.	4448	3.3330	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng
1117.	4454	3.3336	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn
1118.	4455	3.3337	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn
1119.	4456	3.3338	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn
1120.	4494	3.3376	03. NHI KHOA	Thắt trĩ độ 1, 2
1121.	4496	3.3378	03. NHI KHOA	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
1122.	4497	3.3379	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ
1123.	4517	3.3399	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1124.	4518	3.3400	03. NHI KHOA	Lấy máu tụ tầng sinh môn
1125.	4519	3.3401	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
1126.	4520	3.3402	03. NHI KHOA	Mở bụng thăm dò
1127.	4521	3.3403	03. NHI KHOA	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần
1128.	4522	3.3404	03. NHI KHOA	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
1129.	4523	3.3405	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
1130.	4524	3.3406	03. NHI KHOA	Trích áp xe tầng sinh môn
1131.	4525	3.3407	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
1132.	4649	3.3531	03. NHI KHOA	Mổ lấy sỏi bàng quang
1133.	4650	3.3532	03. NHI KHOA	Mở thông bàng quang
1134.	4651	3.3533	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
1135.	4653	3.3535	03. NHI KHOA	Đặt ống thông bàng quang
1136.	4717	3.3599	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên
1137.	4718	3.3600	03. NHI KHOA	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
1138.	4721	3.3603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
1139.	4722	3.3604	03. NHI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
1140.	4723	3.3605	03. NHI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
1141.	4724	3.3606	03. NHI KHOA	Nong niệu đạo
1142.	4725	3.3607	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn
1143.	4726	3.3608	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
1144.	4767	3.3649	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn
1145.	4793	3.3675	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới
1146.	4795	3.3677	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay
1147.	4796	3.3678	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
1148.	4806	3.3688	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay
1149.	4807	3.3689	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay
1150.	4808	3.3690	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay
1151.	4809	3.3691	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp
1152.	4821	3.3703	03. NHI KHOA	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				nhiều đốt bàn
1153.	4824	3.3706	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng
1154.	4825	3.3707	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay
1155.	4828	3.3710	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
1156.	4829	3.3711	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
1157.	4830	3.3712	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
1158.	4874	3.3756	03. NHI KHOA	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
1159.	4903	3.3785	03. NHI KHOA	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân
1160.	4915	3.3797	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón chân
1161.	4921	3.3803	03. NHI KHOA	Nội gân gấp
1162.	4934	3.3816	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần
1163.	4935	3.3817	03. NHI KHOA	Trích áp xe phần mềm lớn
1164.	4936	3.3818	03. NHI KHOA	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
1165.	4937	3.3819	03. NHI KHOA	Nội gân duỗi
1166.	4938	3.3820	03. NHI KHOA	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản
1167.	4939	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
1168.	4943	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
1169.	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
1170.	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
1171.	4948	3.3830	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
1172.	4951	3.3833	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
1173.	4952	3.3834	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
1174.	4953	3.3835	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
1175.	4954	3.3836	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
1176.	4957	3.3839	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
1177.	4958	3.3840	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1178.	4959	3.3841	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
1179.	4960	3.3842	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
1180.	4961	3.3843	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
1181.	4962	3.3844	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
1182.	4963	3.3845	03. NHI KHOA	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
1183.	4964	3.3846	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
1184.	4965	3.3847	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
1185.	4966	3.3848	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V
1186.	4967	3.3849	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
1187.	4968	3.3850	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
1188.	4969	3.3851	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
1189.	4970	3.3852	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
1190.	4971	3.3853	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
1191.	4972	3.3854	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
1192.	4973	3.3855	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
1193.	4974	3.3856	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
1194.	4975	3.3857	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
1195.	4976	3.3858	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
1196.	4977	3.3859	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
1197.	4978	3.3860	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật
1198.	4979	3.3861	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
1199.	4980	3.3862	03. NHI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
1200.	4981	3.3863	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
1201.	4982	3.3864	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
1202.	4983	3.3865	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
1203.	4984	3.3866	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				xương cẳng chân
1204.	4985	3.3867	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
1205.	4986	3.3868	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
1206.	4987	3.3869	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
1207.	4988	3.3870	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
1208.	4989	3.3871	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
1209.	4990	3.3872	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
1210.	4991	3.3873	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
1211.	4992	3.3874	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
1212.	4993	3.3875	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
1213.	4994	3.3876	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm
1214.	4995	3.3877	03. NHI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
1215.	5016	3.3898	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
1216.	5018	3.3900	03. NHI KHOA	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
1217.	5019	3.3901	03. NHI KHOA	Rút đinh các loại
1218.	5020	3.3902	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
1219.	5021	3.3903	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
1220.	5027	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
1221.	5028	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mủ
1222.	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
1223.	5034	3.3916	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch
1224.	5038	3.3920	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm
1225.	5042	3.3924	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử
1226.	5043	3.3925	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp
1227.	5296	3.4178	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện
1228.	5297	3.4179	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng
1229.	5298	3.4180	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị táo bón
1230.	5299	3.4181	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị sa trực tràng
1231.	5300	3.4182	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sa trực tràng
1232.	5301	3.4183	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sa trực tràng
1233.	5309	3.4191	03. NHI KHOA	Theo dõi tim thai
1234.	5311	3.4193	03. NHI KHOA	Đo độ bão hòa oxy máu qua da
1235.	5316	3.4198	03. NHI KHOA	Test dưới da với thuốc
1236.	5317	3.4199	03. NHI KHOA	Test dưới da với vắc xin
1237.	5330	3.4212	03. NHI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson
1238.	5331	3.4213	03. NHI KHOA	Chăm sóc quần ướt cho người bệnh chàm

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1239.	5332	3.4214	03. NHI KHOA	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
1240.	5333	3.4215	03. NHI KHOA	Đo khúc xạ khách quan
1241.	5364	3.4246	03. NHI KHOA	Tháo bột các loại
1242.	5370	3.4252	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua thành bụng
1243.	5372	3.4254	03. NHI KHOA	Xét nghiệm cận dư phân
1244.	5447	5.2	05. DA LIỄU	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng
1245.	5448	5.3	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
1246.	5449	5.4	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO ₂
1247.	5450	5.5	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng laser CO ₂
1248.	5452	5.7	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng laser CO ₂
1249.	5455	5.10	05. DA LIỄU	Điều trị sản cục bằng laser CO ₂
1250.	5456	5.11	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng laser CO ₂
1251.	5489	5.44	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
1252.	5490	5.45	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
1253.	5491	5.46	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
1254.	5494	5.49	05. DA LIỄU	Điều trị sản cục bằng đốt điện
1255.	5495	5.50	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
1256.	5496	5.51	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
1257.	5563	5.118	05. DA LIỄU	Vật lý trị liệu cho người bệnh phong trước và sau phẫu thuật tay
1258.	5564	5.119	05. DA LIỄU	Vật lý trị liệu cho người bệnh phong trước và sau phẫu thuật chân
1259.	5565	5.120	05. DA LIỄU	Vật lý trị liệu cho người bệnh phong trước và sau phẫu thuật mắt thờ
1260.	5566	5.121	05. DA LIỄU	Vật lý trị liệu cho người bệnh xơ cứng bì
1261.	5579	6.1	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
1262.	5580	6.2	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton
1263.	5581	6.3	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
1264.	5582	6.4	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em
1265.	5584	6.6	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
1266.	5585	6.7	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1267.	5588	6.10	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Hamilton
1268.	5592	6.14	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)
1269.	5593	6.15	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)
1270.	5596	6.18	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm RAVEN
1271.	5599	6.21	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)
1272.	5600	6.22	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon
1273.	5609	6.31	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
1274.	5610	6.32	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)
1275.	5611	6.33	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES
1276.	5616	6.38	06. TÂM THẦN	Đo điện não vi tính
1277.	5618	6.40	06. TÂM THẦN	Đo lưu huyết não
1278.	5621	6.44	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thư giãn luyện tập
1279.	5622	6.45	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý nhóm
1280.	5623	6.46	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý gia đình
1281.	5624	6.48	06. TÂM THẦN	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
1282.	5625	6.49	06. TÂM THẦN	Liệu pháp giải thích hợp lý
1283.	5627	6.51	06. TÂM THẦN	Liệu pháp âm thị
1284.	5628	6.52	06. TÂM THẦN	Liệu pháp nhận thức hành vi
1285.	5629	6.53	06. TÂM THẦN	Liệu pháp nhận thức
1286.	5631	6.55	06. TÂM THẦN	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
1287.	5632	6.56	06. TÂM THẦN	Liệu pháp âm nhạc
1288.	5634	6.58	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thể dục, thể thao
1289.	5635	6.59	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
1290.	5636	6.60	06. TÂM THẦN	Liệu pháp lao động
1291.	5637	6.62	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái kích động
1292.	5638	6.68	06. TÂM THẦN	Cấp cứu tự sát
1293.	5639	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
1294.	5640	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
1295.	5873	7.220	07. NỘI TIẾT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
1296.	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
1297.	5879	7.226	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
1298.	5880	7.227	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1299.	5881	7.228	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1300.	5883	7.230	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
1301.	5884	7.231	07. NỘI TIẾT	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
1302.	5885	7.232	07. NỘI TIẾT	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
1303.	5886	7.233	07. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
1304.	5887	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
1305.	5888	7.235	07. NỘI TIẾT	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)
1306.	5889	7.236	07. NỘI TIẾT	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết tốt)
1307.	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
1308.	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
1309.	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
1310.	5936	8.1	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mai hoa châm
1311.	5937	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
1312.	5938	8.3	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mãng châm
1313.	5939	8.4	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nhĩ châm
1314.	5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
1315.	5941	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1316.	5942	8.7	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ
1317.	5943	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
1318.	5944	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
1319.	5945	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ
1320.	5946	8.11	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	laser châm
1321.	5947	8.12	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Từ châm
1322.	5948	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
1323.	5949	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
1324.	5950	8.15	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
1325.	5951	8.16	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
1326.	5952	8.17	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
1327.	5953	8.18	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
1328.	5954	8.19	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông thuốc bằng máy
1329.	5955	8.20	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông hơi thuốc
1330.	5956	8.21	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông khói thuốc
1331.	5957	8.22	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang
1332.	5958	8.23	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
1333.	5959	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
1334.	5960	8.25	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Đặt thuốc YHCT
1335.	5961	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bó thuốc
1336.	5962	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
1337.	5963	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1338.	6049	8.114	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
1339.	6050	8.115	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị béo phì
1340.	6051	8.116	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1341.	6052	8.117	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng
1342.	6053	8.118	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày
1343.	6054	8.119	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược
1344.	6055	8.120	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị trĩ
1345.	6056	8.121	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt
1346.	6057	8.122	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
1347.	6058	8.123	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em
1348.	6059	8.124	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị sa tử cung
1349.	6060	8.125	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1350.	6061	8.126	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đái dầm
1351.	6062	8.127	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị thống kinh
1352.	6063	8.128	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
1353.	6064	8.129	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình
1354.	6065	8.130	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy
1355.	6066	8.131	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hen phế quản
1356.	6067	8.132	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp
1357.	6068	8.133	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1358.	6069	8.134	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa
1359.	6070	8.135	08. Y HỌC CỔ	Điện mãng châm điều trị đau dây

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			TRUYỀN	thần kinh liên sườn
1360.	6071	8.136	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn
1361.	6072	8.137	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V
1362.	6073	8.138	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1363.	6074	8.139	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não
1364.	6075	8.140	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng
1365.	6076	8.141	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên
1366.	6077	8.142	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới
1367.	6078	8.143	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt
1368.	6079	8.144	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc
1369.	6080	8.145	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực
1370.	6081	8.146	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị
1371.	6082	8.147	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1372.	6083	8.148	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1373.	6084	8.149	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1374.	6085	8.150	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài
1375.	6086	8.151	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang
1376.	6087	8.152	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1377.	6088	8.153	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau răng
1378.	6089	8.154	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
1379.	6090	8.155	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai
1380.	6091	8.156	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1381.	6092	8.157	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau lưng
1382.	6093	8.158	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị di tinh
1383.	6094	8.159	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt dương
1384.	6095	8.160	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1385.	6096	8.161	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng
1386.	6097	8.162	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
1387.	6098	8.163	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
1388.	6099	8.164	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
1389.	6100	8.165	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
1390.	6101	8.166	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
1391.	6102	8.167	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
1392.	6103	8.168	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
1393.	6104	8.169	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1394.	6105	8.170	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
1395.	6106	8.171	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
1396.	6107	8.172	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị nôn
1397.	6108	8.173	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị nấc
1398.	6109	8.174	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
1399.	6110	8.175	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan
1400.	6111	8.176	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
1401.	6112	8.177	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1402.	6113	8.178	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1403.	6114	8.179	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
1404.	6115	8.180	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
1405.	6116	8.181	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em
1406.	6117	8.182	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1407.	6118	8.183	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
1408.	6119	8.184	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thận
1409.	6120	8.185	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang
1410.	6121	8.186	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị di tinh
1411.	6122	8.187	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương
1412.	6123	8.188	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1413.	6124	8.189	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng
1414.	6125	8.190	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
1415.	6126	8.191	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung
1416.	6127	8.192	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1417.	6128	8.193	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
1418.	6129	8.194	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
1419.	6130	8.195	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1420.	6131	8.196	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
1421.	6132	8.197	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
1422.	6133	8.198	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1423.	6134	8.199	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
1424.	6135	8.200	08. Y HỌC CỔ	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			TRUYỀN	dưới
1425.	6136	8.201	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh
1426.	6137	8.202	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
1427.	6138	8.203	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt
1428.	6139	8.204	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
1429.	6140	8.205	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1430.	6141	8.206	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
1431.	6142	8.207	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1432.	6143	8.208	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
1433.	6144	8.209	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
1434.	6145	8.210	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1435.	6146	8.211	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
1436.	6147	8.212	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1437.	6148	8.213	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
1438.	6149	8.214	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu
1439.	6150	8.215	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
1440.	6151	8.216	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
1441.	6152	8.217	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
1442.	6153	8.218	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
1443.	6154	8.219	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
1444.	6155	8.220	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
1445.	6156	8.221	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh
1446.	6157	8.222	08. Y HỌC CỔ	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			TRUYỀN	cảm giác nông
1447.	6158	8.223	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1448.	6159	8.224	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
1449.	6160	8.225	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona
1450.	6161	8.226	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
1451.	6162	8.227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt
1452.	6163	8.228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1453.	6164	8.229	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược
1454.	6165	8.230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
1455.	6166	8.231	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày
1456.	6167	8.232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
1457.	6168	8.233	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị mày đay
1458.	6169	8.234	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến
1459.	6170	8.235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực
1460.	6171	8.236	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực
1461.	6172	8.237	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
1462.	6173	8.238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
1463.	6174	8.239	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1464.	6175	8.240	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1465.	6176	8.241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông
1466.	6177	8.242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1467.	6178	8.243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
1468.	6179	8.244	08. Y HỌC CỔ	Cấy chỉ điều trị nấc

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			TRUYỀN	
1469.	6180	8.245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình
1470.	6181	8.246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
1471.	6182	8.247	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hen phế quản
1472.	6183	8.248	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
1473.	6184	8.249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1474.	6185	8.250	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
1475.	6186	8.251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
1476.	6187	8.252	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn
1477.	6188	8.253	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1478.	6189	8.254	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
1479.	6190	8.255	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
1480.	6191	8.256	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị khàn tiếng
1481.	6192	8.257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
1482.	6193	8.258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
1483.	6194	8.259	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
1484.	6195	8.260	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá
1485.	6196	8.261	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu
1486.	6197	8.262	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang
1487.	6198	8.263	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa
1488.	6199	8.264	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài
1489.	6200	8.265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
1490.	6201	8.266	08. Y HỌC CỔ	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			TRUYỀN	vai
1491.	6202	8.267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
1492.	6203	8.268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau lưng
1493.	6204	8.269	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đái dầm
1494.	6205	8.270	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ
1495.	6206	8.271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt
1496.	6207	8.272	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh
1497.	6208	8.273	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị sa tử cung
1498.	6209	8.274	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1499.	6210	8.275	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị di tinh
1500.	6211	8.276	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt dương
1501.	6212	8.277	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
1502.	6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
1503.	6214	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
1504.	6215	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
1505.	6216	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
1506.	6217	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
1507.	6218	8.283	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm Amidan
1508.	6219	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
1509.	6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
1510.	6221	8.286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
1511.	6222	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
1512.	6223	8.288	08. Y HỌC CỔ	Điện châm điều trị chậm phát

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			TRUYỀN	triển trí tuệ ở trẻ bại não
1513.	6224	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1514.	6225	8.290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quận thận
1515.	6226	8.291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm bàng quang
1516.	6227	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1517.	6228	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
1518.	6229	8.294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị sa tử cung
1519.	6230	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1520.	6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1521.	6232	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
1522.	6233	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1523.	6234	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khàn tiếng
1524.	6235	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1525.	6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
1526.	6237	8.302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chắp lẹo
1527.	6238	8.303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hố mắt
1528.	6239	8.304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc
1529.	6240	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1530.	6241	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
1531.	6242	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
1532.	6243	8.308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1533.	6244	8.309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1534.	6245	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
1535.	6246	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1536.	6247	8.312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau răng
1537.	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
1538.	6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
1539.	6250	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
1540.	6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
1541.	6252	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1542.	6253	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
1543.	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
1544.	6255	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
1545.	6256	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
1546.	6257	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
1547.	6258	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1548.	6259	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
1549.	6260	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
1550.	6261	8.326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị nấc
1551.	6262	8.327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
1552.	6263	8.328	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm amydan
1553.	6264	8.329	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị béo phì
1554.	6265	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1555.	6266	8.331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1556.	6267	8.332	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa dạ dày
1557.	6268	8.333	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị trĩ
1558.	6269	8.334	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vảy nến
1559.	6270	8.335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mày đay
1560.	6271	8.336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
1561.	6272	8.337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
1562.	6273	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
1563.	6274	8.339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thính lực
1564.	6275	8.340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
1565.	6276	8.341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
1566.	6277	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
1567.	6278	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1568.	6279	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1569.	6280	8.345	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ
1570.	6281	8.346	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa tử cung
1571.	6282	8.347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1572.	6283	8.348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thống kinh
1573.	6284	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
1574.	6285	8.350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đái dầm
1575.	6286	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
1576.	6287	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
1577.	6288	8.353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hen phế quản

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1578.	6289	8.354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
1579.	6290	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
1580.	6291	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1581.	6292	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
1582.	6293	8.358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
1583.	6294	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V
1584.	6295	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1585.	6296	8.361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
1586.	6297	8.362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1587.	6298	8.363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị khàn tiếng
1588.	6299	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1589.	6300	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
1590.	6301	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
1591.	6302	8.367	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mi
1592.	6303	8.368	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1593.	6304	8.369	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1594.	6305	8.370	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1595.	6306	8.371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
1596.	6307	8.372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1597.	6308	8.373	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau răng
1598.	6309	8.374	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
1599.	6310	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1600.	6311	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
1601.	6312	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
1602.	6313	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
1603.	6314	8.379	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mí
1604.	6315	8.380	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau hố mắt
1605.	6316	8.381	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1606.	6317	8.382	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị lác cơ năng
1607.	6318	8.383	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thị lực
1608.	6319	8.384	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm bàng quang
1609.	6320	8.385	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị di tinh
1610.	6321	8.386	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dương
1611.	6322	8.387	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1612.	6323	8.388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
1613.	6324	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
1614.	6325	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
1615.	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1616.	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
1617.	6328	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
1618.	6329	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1619.	6330	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1620.	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
1621.	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			TRUYỀN	khớp chi dưới
1622.	6333	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất
1623.	6334	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
1624.	6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
1625.	6336	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
1626.	6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
1627.	6338	8.403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1628.	6339	8.404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1629.	6340	8.405	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1630.	6341	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
1631.	6342	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
1632.	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1633.	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
1634.	6345	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress
1635.	6346	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
1636.	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
1637.	6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
1638.	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
1639.	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí
1640.	6351	8.416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1641.	6352	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng
1642.	6353	8.418	08. Y HỌC CỔ	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			TRUYỀN	thị lực
1643.	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
1644.	6355	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực
1645.	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
1646.	6357	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
1647.	6358	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
1648.	6359	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
1649.	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
1650.	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
1651.	6362	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc
1652.	6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
1653.	6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp
1654.	6365	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
1655.	6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
1656.	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
1657.	6368	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt
1658.	6369	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1659.	6370	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa
1660.	6371	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt
1661.	6372	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh
1662.	6373	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1663.	6374	8.439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón
1664.	6375	8.440	08. Y HỌC CỔ	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			TRUYỀN	loạn tiêu hóa
1665.	6376	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
1666.	6377	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
1667.	6378	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1668.	6379	8.444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
1669.	6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
1670.	6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1671.	6382	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1672.	6383	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
1673.	6384	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
1674.	6385	8.450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly
1675.	6386	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lung- hông thể phong hàn
1676.	6387	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
1677.	6388	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
1678.	6389	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
1679.	6390	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn
1680.	6391	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
1681.	6392	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
1682.	6393	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
1683.	6394	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
1684.	6395	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
1685.	6396	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1686.	6397	8.462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
1687.	6398	8.463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
1688.	6399	8.464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1689.	6400	8.465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị di tinh thể hàn
1690.	6401	8.466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
1691.	6402	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
1692.	6403	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
1693.	6404	8.469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
1694.	6405	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
1695.	6406	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
1696.	6407	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
1697.	6408	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
1698.	6409	8.474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
1699.	6410	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
1700.	6411	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
1701.	6412	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
1702.	6413	8.478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
1703.	6414	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
1704.	6415	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
1705.	6416	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
1706.	6417	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
1707.	6418	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1708.	6419	8.484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy
1709.	6420	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
1710.	6421	8.486	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT
1711.	6425	9.1	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật an thần PCS
1712.	6426	9.2	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly dự phòng
1713.	6427	9.3	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
1714.	6428	9.4	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
1715.	6430	9.6	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu cao huyết áp
1716.	6431	9.7	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng thở
1717.	6432	9.8	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim
1718.	6434	9.10	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp
1719.	6435	9.11	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc người bệnh đã tử vong
1720.	6436	9.12	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter động mạch
1721.	6437	9.13	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1722.	6439	9.15	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
1723.	6440	9.16	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
1724.	6441	9.17	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch đùi
1725.	6442	9.18	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
1726.	6444	9.20	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường giữa
1727.	6445	9.21	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
1728.	6461	9.37	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
1729.	6470	9.46	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
1730.	6484	9.60	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
1731.	6486	9.62	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
1732.	6492	9.68	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
1733.	6498	9.74	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
1734.	6499	9.75	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
1735.	6500	9.76	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
1736.	6504	9.80	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm
1737.	6509	9.85	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1738.	6510	9.86	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1739.	6517	9.93	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai
1740.	6518	9.94	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai
1741.	6521	9.97	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1742.	6522	9.98	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
1743.	6526	9.102	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
1744.	6536	9.112	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC
1745.	6537	9.113	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
1746.	6538	9.114	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
1747.	6541	9.117	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
1748.	6547	9.123	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng
1749.	6548	9.124	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Xoay trở người bệnh thở máy
1750.	6551	9.127	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
1751.	6555	9.131	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy
1752.	6556	9.132	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Lọc máu thay huyết tương
1753.	6557	9.133	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
1754.	6560	9.136	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Mở khí quản
1755.	6565	9.141	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
1756.	6566	9.142	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
1757.	6570	9.146	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
1758.	6571	9.147	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
1759.	6572	9.148	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Rửa tay phẫu thuật
1760.	6573	9.149	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Rửa tay sát khuẩn
1761.	6574	9.150	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
1762.	6580	9.156	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1763.	6590	9.166	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi Hb tại chỗ
1764.	6591	9.167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi Hct tại chỗ
1765.	6592	9.168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
1766.	6593	9.169	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
1767.	6597	9.173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi SpO ₂
1768.	6600	9.176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
1769.	6601	9.177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở CPAP không qua máy thở
1770.	6607	9.183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
1771.	6608	9.184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
1772.	6609	9.185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũ kín
1773.	6610	9.186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
1774.	6616	9.192	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thường quy đặt nội khí quản khó
1775.	6618	9.194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
1776.	6619	9.195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy
1777.	6620	9.196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sốc
1778.	6621	9.197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy
1779.	6623	9.199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu trong sốc
1780.	6624	9.200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện
1781.	6625	9.201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện
1782.	6626	9.202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức
1783.	6627	9.203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
1784.	6628	9.204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
1785.	6629	9.205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
1786.	6690	9.266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bảo tồn
1787.	6691	9.267	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
1788.	6693	9.269	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ
1789.	6695	9.271	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
1790.	6710	9.286	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1791.	6711	9.287	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
1792.	6746	9.322	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
1793.	6750	9.326	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
1794.	6754	9.330	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1795.	6757	9.333	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chấp có bọc
1796.	6770	9.346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
1797.	6771	9.347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi
1798.	6772	9.348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1799.	6778	9.354	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi
1800.	6788	9.364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
1801.	6790	9.366	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1802.	6792	9.368	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1803.	6793	9.369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
1804.	6794	9.370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
1805.	6795	9.371	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
1806.	6797	9.373	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần
1807.	6798	9.374	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách bệnh lý
1808.	6799	9.375	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương
1809.	6802	9.378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
1810.	6803	9.379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
1811.	6804	9.380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ,

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				cân trên 3% diện tích cơ thể
1812.	6805	9.381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1813.	6807	9.383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
1814.	6809	9.385	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
1815.	6814	9.390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
1816.	6815	9.391	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh
1817.	6851	9.427	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
1818.	6853	9.429	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
1819.	6854	9.430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1820.	6856	9.432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
1821.	6857	9.433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1822.	6860	9.436	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thận
1823.	6874	9.450	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
1824.	6918	9.494	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
1825.	6920	9.496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
1826.	6927	9.503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
1827.	6929	9.505	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật
1828.	6931	9.507	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
1829.	6932	9.508	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
1830.	6934	9.510	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
1831.	6950	9.526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
1832.	6951	9.527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
1833.	6952	9.528	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
1834.	6968	9.544	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				mềm đường kính trên 10 cm
1835.	6974	9.550	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
1836.	6984	9.560	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
1837.	6985	9.561	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
1838.	6986	9.562	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
1839.	6987	9.563	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
1840.	6988	9.564	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
1841.	7001	9.577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
1842.	7027	9.603	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành
1843.	7057	9.633	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
1844.	7075	9.653	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
1845.	7083	9.661	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
1846.	7086	9.664	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
1847.	7095	9.673	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
1848.	7096	9.674	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
1849.	7100	9.678	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật
1850.	7101	9.679	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mù khớp, không sai khớp
1851.	7108	9.686	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
1852.	7179	9.757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
1853.	7180	9.758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
1854.	7181	9.759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
1855.	7182	9.760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
1856.	7183	9.761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
1857.	7184	9.762	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
1858.	7186	9.764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1859.	7190	9.768	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
1860.	7191	9.769	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
1861.	7200	9.778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
1862.	7204	9.782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
1863.	7207	9.785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
1864.	7208	9.786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
1865.	7216	9.794	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
1866.	7219	9.797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phức mạc tiên phát
1867.	7269	9.847	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
1868.	7278	9.856	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
1869.	7281	9.859	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
1870.	7288	9.866	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
1871.	7317	9.895	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
1872.	7345	9.923	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
1873.	7346	9.924	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				cánh tay
1874.	7347	9.925	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
1875.	7348	9.926	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
1876.	7349	9.927	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
1877.	7350	9.928	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
1878.	7359	9.937	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
1879.	7360	9.938	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
1880.	7362	9.940	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
1881.	7365	9.943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
1882.	7444	9.1022	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy
1883.	7447	9.1025	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
1884.	7483	9.1061	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
1885.	7487	9.1065	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
1886.	7497	9.1075	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
1887.	7503	9.1081	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
1888.	7507	9.1085	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
1889.	7508	9.1086	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
1890.	7517	9.1095	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
1891.	7530	9.1108	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
1892.	7531	9.1109	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
1893.	7535	9.1113	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
1894.	7536	9.1114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy xương

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				chết, nạo viêm
1895.	7539	9.1117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật loại 3
1896.	7541	9.1119	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
1897.	7550	9.1128	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
1898.	7551	9.1129	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
1899.	7556	9.1134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
1900.	7558	9.1136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
1901.	7560	9.1138	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn /mổ nội soi mở bụng thăm sát chẩn đoán
1902.	7568	9.1146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
1903.	7569	9.1147	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
1904.	7573	9.1151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
1905.	7574	9.1152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
1906.	7575	9.1153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày
1907.	7577	9.1155	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng
1908.	7578	9.1156	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật
1909.	7945	9.1523	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
1910.	8019	9.1597	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non
1911.	8022	9.1600	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng
1912.	8049	9.1627	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
1913.	8107	9.1685	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
1914.	8109	9.1687	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật người bệnh chưa ngoài dạ con vỡ
1915.	8111	9.1689	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật người bệnh

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				viêm phúc mạc ruột thừa
1916.	8129	9.1707	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bướu cổ
1917.	8162	9.1740	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
1918.	8170	9.1748	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1919.	8171	9.1749	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
1920.	8172	9.1750	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
1921.	8186	9.1764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
1922.	8187	9.1765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi
1923.	8188	9.1766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1924.	8194	9.1772	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi
1925.	8205	9.1783	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1926.	8206	9.1784	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1927.	8207	9.1785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1928.	8208	9.1786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1929.	8209	9.1787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
1930.	8210	9.1788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
1931.	8211	9.1789	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
1932.	8215	9.1793	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương
1933.	8218	9.1796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
1934.	8219	9.1797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
1935.	8220	9.1798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ,

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				cân trên 3% diện tích cơ thể
1936.	8221	9.1799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1937.	8223	9.1801	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
1938.	8225	9.1803	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn
1939.	8226	9.1804	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
1940.	8230	9.1808	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
1941.	8267	9.1845	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
1942.	8269	9.1847	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
1943.	8270	9.1848	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1944.	8272	9.1850	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
1945.	8273	9.1851	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1946.	8306	9.1884	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
1947.	8307	9.1885	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn
1948.	8334	9.1912	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
1949.	8336	9.1914	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
1950.	8341	9.1919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
1951.	8343	9.1921	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung
1952.	8345	9.1923	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật
1953.	8347	9.1925	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
1954.	8348	9.1926	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
1955.	8350	9.1928	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
1956.	8365	9.1943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
1957.	8366	9.1944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1958.	8367	9.1945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
1959.	8368	9.1946	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
1960.	8384	9.1962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
1961.	8390	9.1968	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
1962.	8400	9.1978	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
1963.	8401	9.1979	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
1964.	8402	9.1980	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
1965.	8403	9.1981	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
1966.	8404	9.1982	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
1967.	8417	9.1995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
1968.	8444	9.2022	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
1969.	8473	9.2051	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ
1970.	8477	9.2056	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật trích áp xe gan
1971.	8499	9.2079	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
1972.	8502	9.2082	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
1973.	8511	9.2091	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
1974.	8512	9.2092	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
1975.	8516	9.2096	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật
1976.	8517	9.2097	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp
1977.	8524	9.2104	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
1978.	8564	9.2144	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
1979.	8565	9.2145	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1980.	8566	9.2146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
1981.	8595	9.2175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
1982.	8596	9.2176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
1983.	8597	9.2177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
1984.	8598	9.2178	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
1985.	8599	9.2179	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
1986.	8600	9.2180	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
1987.	8602	9.2182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1988.	8606	9.2186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
1989.	8607	9.2187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
1990.	8616	9.2196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
1991.	8620	9.2200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
1992.	8623	9.2203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
1993.	8624	9.2204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
1994.	8632	9.2212	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
1995.	8635	9.2215	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
1996.	8685	9.2265	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
1997.	8761	9.2341	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
1998.	8762	9.2342	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
1999.	8763	9.2343	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
2000.	8775	9.2355	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
2001.	8776	9.2356	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
2002.	8778	9.2358	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
2003.	8781	9.2361	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
2004.	8782	9.2362	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
2005.	8783	9.2363	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
2006.	8797	9.2377	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
2007.	8798	9.2378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
2008.	8799	9.2379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
2009.	8800	9.2380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
2010.	8801	9.2381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
2011.	8802	9.2382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
2012.	8803	9.2383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
2013.	8813	9.2393	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
2014.	8814	9.2394	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
2015.	8815	9.2395	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
2016.	8816	9.2396	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
2017.	8817	9.2397	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
2018.	8820	9.2400	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
2019.	8822	9.2402	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				gãy thân xương đùi
2020.	8825	9.2405	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
2021.	8827	9.2407	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
2022.	8828	9.2408	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
2023.	8835	9.2415	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
2024.	8837	9.2417	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
2025.	8838	9.2418	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
2026.	8839	9.2419	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
2027.	8840	9.2420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
2028.	8841	9.2421	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
2029.	8842	9.2422	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2030.	8851	9.2431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
2031.	8860	9.2440	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy
2032.	8863	9.2443	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
2033.	8864	9.2444	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính
2034.	8866	9.2446	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
2035.	8896	9.2476	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
2036.	8903	9.2483	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
2037.	8913	9.2493	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
2038.	8919	9.2499	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
2039.	8923	9.2503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
2040.	8924	9.2504	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2041.	8933	9.2513	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
2042.	8946	9.2526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
2043.	8947	9.2527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2044.	8951	9.2531	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
2045.	8952	9.2532	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
2046.	8955	9.2535	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật loại 3
2047.	8966	9.2546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò
2048.	8967	9.2547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
2049.	8972	9.2552	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
2050.	8973	9.2553	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
2051.	8974	9.2554	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
2052.	8976	9.2556	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn/mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán
2053.	8984	9.2564	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
2054.	8985	9.2565	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
2055.	8990	9.2570	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
2056.	8991	9.2571	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày
2057.	8993	9.2573	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc hồi sức phẫu thuật mở thông hồi tràng
2058.	8994	9.2574	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật
2059.	9435	9.3015	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2060.	9438	9.3018	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nổi vị tràng
2061.	9465	9.3045	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
2062.	9506	9.3086	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bảo tồn
2063.	9511	9.3091	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
2064.	9570	9.3150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
2065.	9573	9.3153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt chấp có bọc
2066.	9586	9.3166	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
2067.	9587	9.3167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi
2068.	9588	9.3168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
2069.	9609	9.3189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
2070.	9611	9.3191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
2071.	9618	9.3198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
2072.	9619	9.3199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
2073.	9620	9.3200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
2074.	9621	9.3201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
2075.	9623	9.3203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
2076.	9667	9.3247	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
2077.	9670	9.3250	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
2078.	9672	9.3252	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
2079.	9673	9.3253	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
2080.	9690	9.3270	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
2081.	9734	9.3314	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nổi lớn
2082.	9736	9.3316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
2083.	9741	9.3321	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
2084.	9748	9.3328	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
2085.	9766	9.3346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
2086.	9767	9.3347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
2087.	9768	9.3348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
2088.	9784	9.3364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
2089.	9785	9.3365	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
2090.	9800	9.3380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
2091.	9801	9.3381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
2092.	9802	9.3382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
2093.	9803	9.3383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
2094.	9804	9.3384	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
2095.	9817	9.3397	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
2096.	9844	9.3424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
2097.	9873	9.3453	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ
2098.	9892	9.3473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài da con vớ
2099.	9900	9.3481	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
2100.	9965	9.3546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
2101.	9966	9.3547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
2102.	9967	9.3548	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
2103.	9982	9.3563	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị phòng,

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				giả phồng động mạch chi
2104.	9984	9.3565	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
2105.	9996	9.3577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
2106.	10001	9.3582	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2107.	10017	9.3598	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
2108.	10021	9.3602	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
2109.	10024	9.3605	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
2110.	10025	9.3606	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
2111.	10027	9.3608	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2112.	10033	9.3614	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2113.	10036	9.3617	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
2114.	10086	9.3667	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2115.	10087	9.3668	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
2116.	10134	9.3715	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
2117.	10162	9.3743	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
2118.	10163	9.3744	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
2119.	10167	9.3748	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
2120.	10168	9.3749	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
2121.	10175	9.3756	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
2122.	10176	9.3757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2123.	10177	9.3758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
2124.	10179	9.3760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
2125.	10182	9.3763	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
2126.	10183	9.3764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
2127.	10184	9.3765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
2128.	10185	9.3766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
2129.	10193	9.3774	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2130.	10194	9.3775	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
2131.	10198	9.3779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
2132.	10199	9.3780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
2133.	10200	9.3781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
2134.	10202	9.3783	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
2135.	10204	9.3785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
2136.	10212	9.3793	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay
2137.	10214	9.3795	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
2138.	10215	9.3796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
2139.	10216	9.3797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
2140.	10217	9.3798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
2141.	10218	9.3799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
2142.	10221	9.3802	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
2143.	10223	9.3804	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
2144.	10226	9.3807	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2145.	10228	9.3809	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
2146.	10229	9.3810	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
2147.	10230	9.3811	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
2148.	10236	9.3817	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
2149.	10238	9.3819	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
2150.	10239	9.3820	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
2151.	10240	9.3821	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
2152.	10241	9.3822	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
2153.	10242	9.3823	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
2154.	10243	9.3824	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2155.	10255	9.3836	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
2156.	10363	9.3944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
2157.	10372	9.3953	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật loại 3
2158.	10553	9.4134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
2159.	10554	9.4135	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2160.	10879	9.4460	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh
2161.	10880	9.4461	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh nhổ răng
2162.	10884	9.4465	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh phải nắn xương
2163.	10885	9.4466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi sức
2164.	10886	9.4467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi tỉnh
2165.	11179	9.4760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
2166.	11191	9.4772	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần tán sỏi qua da bằng laser
2167.	11192	9.4773	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần tán sỏi qua da bằng siêu

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				âm
2168.	11194	9.4775	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần tán sỏi thận qua da
2169.	11202	10.1	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
2170.	11350	10.149	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên
2171.	11353	10.152	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
2172.	11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
2173.	11368	10.167	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi
2174.	11373	10.172	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
2175.	11555	10.354	10. NGOẠI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
2176.	11556	10.355	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi bàng quang
2177.	11557	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
2178.	11558	10.357	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
2179.	11560	10.359	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
2180.	11606	10.405	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu đạo
2181.	11607	10.406	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn
2182.	11609	10.408	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
2183.	11611	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
2184.	11612	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
2185.	11613	10.412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
2186.	11617	10.416	10. NGOẠI KHOA	Mở thông dạ dày
2187.	11664	10.463	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
2188.	11680	10.479	10. NGOẠI KHOA	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
2189.	11681	10.480	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
2190.	11682	10.481	10. NGOẠI KHOA	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
2191.	11683	10.482	10. NGOẠI KHOA	Tháo xoắn ruột non
2192.	11686	10.485	10. NGOẠI KHOA	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
2193.	11687	10.486	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột non hình chêm
2194.	11688	10.487	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
2195.	11689	10.488	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
2196.	11690	10.489	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên,

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
2197.	11692	10.491	10. NGOẠI KHOA	Gỡ dính sau mổ lại
2198.	11693	10.492	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
2199.	11694	10.493	10. NGOẠI KHOA	Đóng mở thông ruột non
2200.	11695	10.494	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
2201.	11696	10.495	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - ruột non
2202.	11698	10.497	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ u mạc nối lớn
2203.	11699	10.498	10. NGOẠI KHOA	Cắt u mạc treo ruột
2204.	11707	10.506	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa đơn thuần
2205.	11708	10.507	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
2206.	11709	10.508	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
2207.	11710	10.509	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
2208.	11711	10.510	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật ruột thừa khác
2209.	11712	10.511	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
2210.	11726	10.525	10. NGOẠI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo
2211.	11727	10.526	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật trực tràng
2212.	11748	10.547	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
2213.	11749	10.548	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2214.	11750	10.549	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)
2215.	11751	10.550	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
2216.	11756	10.555	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
2217.	11757	10.556	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
2218.	11766	10.565	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
2219.	11772	10.571	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
2220.	11773	10.572	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp
2221.	11774	10.573	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật hậu môn khác
2222.	11809	10.608	10. NGOẠI KHOA	Cầm máu nhu mô gan
2223.	11810	10.609	10. NGOẠI KHOA	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu
2224.	11812	10.611	10. NGOẠI KHOA	Cắt chôm nang gan
2225.	11821	10.620	10. NGOẠI KHOA	Mở thông túi mật
2226.	11822	10.621	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi mật
2227.	11874	10.673	10. NGOẠI KHOA	Cắt lách do chấn thương
2228.	11880	10.679	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				bằng phương pháp Bassini
2229.	11884	10.683	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2230.	11885	10.684	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn
2231.	11888	10.687	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2232.	11898	10.697	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u thành bụng
2233.	11899	10.698	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
2234.	11900	10.699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng
2235.	11920	10.719	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
2236.	11923	10.722	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
2237.	11926	10.725	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
2238.	11932	10.731	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
2239.	11935	10.734	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
2240.	11936	10.735	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
2241.	11940	10.739	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
2242.	11941	10.740	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2243.	11944	10.743	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
2244.	11945	10.744	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
2245.	11946	10.745	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
2246.	11947	10.746	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
2247.	11948	10.747	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2248.	11949	10.748	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay
2249.	11950	10.749	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
2250.	11951	10.750	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
2251.	11952	10.751	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				bàn - cổ tay
2252.	11953	10.752	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)
2253.	11966	10.765	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
2254.	11973	10.772	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè
2255.	11980	10.779	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
2256.	11981	10.780	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
2257.	11982	10.781	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
2258.	11983	10.782	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
2259.	11984	10.783	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân
2260.	11985	10.784	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
2261.	11986	10.785	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
2262.	11987	10.786	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
2263.	11988	10.787	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
2264.	11989	10.788	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
2265.	11990	10.789	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
2266.	11991	10.790	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
2267.	11992	10.791	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
2268.	11993	10.792	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
2269.	11994	10.793	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân
2270.	11995	10.794	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân
2271.	12006	10.805	10. NGOẠI KHOA	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên
2272.	12007	10.806	10. NGOẠI KHOA	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới
2273.	12008	10.807	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				các cơ quan vận động
2274.	12009	10.808	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động
2275.	12010	10.809	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay
2276.	12011	10.810	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
2277.	12012	10.811	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
2278.	12016	10.815	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
2279.	12017	10.816	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
2280.	12018	10.817	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay
2281.	12020	10.819	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2282.	12021	10.820	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
2283.	12022	10.821	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
2284.	12023	10.822	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay
2285.	12024	10.823	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới
2286.	12028	10.827	10. NGOẠI KHOA	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay
2287.	12033	10.832	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
2288.	12034	10.833	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
2289.	12035	10.834	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
2290.	12040	10.839	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
2291.	12041	10.840	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
2292.	12043	10.842	10. NGOẠI KHOA	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
2293.	12044	10.843	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
2294.	12051	10.850	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
2295.	12059	10.858	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2296.	12060	10.859	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay
2297.	12061	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
2298.	12062	10.861	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay phức tạp
2299.	12063	10.862	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón
2300.	12066	10.865	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
2301.	12068	10.867	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
2302.	12069	10.868	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
2303.	12071	10.870	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
2304.	12072	10.871	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
2305.	12076	10.875	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước
2306.	12077	10.876	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
2307.	12078	10.877	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles
2308.	12079	10.878	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên
2309.	12080	10.879	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
2310.	12084	10.883	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
2311.	12086	10.885	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles
2312.	12114	10.913	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
2313.	12135	10.934	10. NGOẠI KHOA	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương
2314.	12148	10.947	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
2315.	12154	10.953	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
2316.	12155	10.954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
2317.	12156	10.955	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
2318.	12157	10.956	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp
2319.	12158	10.957	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương/đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2320.	12164	10.963	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)
2321.	12165	10.964	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)
2322.	12166	10.965	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)
2323.	12179	10.978	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da mỏng
2324.	12180	10.979	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật viêm xương
2325.	12181	10.980	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
2326.	12184	10.983	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
2327.	12185	10.984	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
2328.	12187	10.986	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
2329.	12190	10.989	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
2330.	12191	10.990	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
2331.	12196	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
2332.	12197	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
2333.	12198	10.997	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
2334.	12199	10.998	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
2335.	12200	10.999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
2336.	12201	10.100 0	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
2337.	12202	10.100 1	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
2338.	12203	10.100 2	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
2339.	12204	10.100 3	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
2340.	12205	10.100 4	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
2341.	12206	10.100 5	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
2342.	12207	10.100 6	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
2343.	12208	10.100 7	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2344.	12209	10.100 8	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
2345.	12210	10.100 9	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
2346.	12211	10.101 0	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
2347.	12212	10.101 1	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
2348.	12213	10.101 2	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
2349.	12214	10.101 3	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
2350.	12215	10.101 4	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
2351.	12216	10.101 5	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật
2352.	12217	10.101 6	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
2353.	12218	10.101 7	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
2354.	12219	10.101 8	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
2355.	12220	10.101 9	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
2356.	12221	10.102 0	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
2357.	12222	10.102 1	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
2358.	12223	10.102 2	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
2359.	12224	10.102 3	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
2360.	12225	10.102 4	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
2361.	12226	10.102 5	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ
2362.	12227	10.102 6	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
2363.	12228	10.102 7	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
2364.	12229	10.102 8	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
2365.	12230	10.102 9	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2366.	12231	10.103 0	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
2367.	12232	10.103 1	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
2368.	12233	10.103 2	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
2369.	12268	10.106 7	10. NGOẠI KHOA	Cố định cột sống và cánh chậu
2370.	12688	11.1	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn
2371.	12689	11.2	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn
2372.	12690	11.3	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn
2373.	12691	11.4	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
2374.	12692	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
2375.	12693	11.6	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
2376.	12694	11.7	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
2377.	12695	11.8	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em
2378.	12696	11.9	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
2379.	12697	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
2380.	12698	11.11	11. BÔNG	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu
2381.	12699	11.12	11. BÔNG	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
2382.	12700	11.13	11. BÔNG	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
2383.	12702	11.15	11. BÔNG	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
2384.	12703	11.16	11. BÔNG	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
2385.	12706	11.19	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2386.	12709	11.22	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2387.	12711	11.24	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2388.	12712	11.25	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
2389.	12714	11.27	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2390.	12715	11.28	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
2391.	12716	11.29	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
2392.	12717	11.30	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
2393.	12718	11.31	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2394.	12719	11.32	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2395.	12720	11.33	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2396.	12721	11.34	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2397.	12752	11.65	11. BÔNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
2398.	12754	11.67	11. BÔNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
2399.	12755	11.68	11. BÔNG	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bông sâu
2400.	12764	11.77	11. BÔNG	Khám người bệnh bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng
2401.	12766	11.79	11. BÔNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
2402.	12767	11.80	11. BÔNG	Xử lý tại chỗ ki đầu tổn thương bông
2403.	12768	11.81	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do vôi tôi nóng
2404.	12769	11.82	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông acid
2405.	12770	11.83	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do dòng điện

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2406.	12771	11.84	11. BÔNG	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
2407.	12772	11.85	11. BÔNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
2408.	12773	11.86	11. BÔNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa
2409.	12776	11.89	11. BÔNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng
2410.	12777	11.90	11. BÔNG	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng
2411.	12778	11.91	11. BÔNG	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng
2412.	12790	11.103	11. BÔNG	Cắt sẹo khâu kín
2413.	12803	11.116	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
2414.	12809	11.122	11. BÔNG	Khám người bệnh phục hồi chức năng sau bỏng
2415.	12815	11.128	11. BÔNG	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng
2416.	12817	11.130	11. BÔNG	Tập vận động cho người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
2417.	12824	11.137	11. BÔNG	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng
2418.	12825	11.138	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do cồng lạnh
2419.	12826	11.139	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do kiềm và các hóa chất khác
2420.	12827	11.140	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do tia xạ
2421.	12830	11.143	11. BÔNG	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống
2422.	12846	11.159	11. BÔNG	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
2423.	12847	11.160	11. BÔNG	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính
2424.	12848	11.161	11. BÔNG	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín
2425.	12849	11.162	11. BÔNG	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính
2426.	12859	11.172	11. BÔNG	Kỹ thuật kéo dẫn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính
2427.	12863	11.176	11. BÔNG	Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đè

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2428.	12864	11.177	11. BÔNG	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính
2429.	12865	11.178	11. BÔNG	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
2430.	12866	11.179	11. BÔNG	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính
2431.	12867	11.180	11. BÔNG	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
2432.	12870	12.2	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
2433.	12871	12.3	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
2434.	12872	12.4	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
2435.	12874	12.6	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
2436.	12875	12.7	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
2437.	12876	12.8	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm
2438.	12878	12.10	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lành vùng cổ
2439.	12914	12.46	12. UNG BƯỚU	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
2440.	12915	12.47	12. UNG BƯỚU	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp
2441.	12936	12.68	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
2442.	12959	12.91	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
2443.	12960	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
2444.	13014	12.147	12. UNG BƯỚU	Cắt u Amidan
2445.	13085	12.218	12. UNG BƯỚU	Cắt u mạc treo không cắt ruột
2446.	13134	12.267	12. UNG BƯỚU	Cắt u vú lành tính
2447.	13135	12.268	12. UNG BƯỚU	Mổ bóc nhân xơ vú
2448.	13145	12.278	12. UNG BƯỚU	Cắt polyp cổ tử cung
2449.	13146	12.279	12. UNG BƯỚU	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
2450.	13147	12.280	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng xoắn
2451.	13148	12.281	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng
2452.	13149	12.282	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
2453.	13150	12.283	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng và phần

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				phụ
2454.	13151	12.284	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
2455.	13176	12.309	12. UNG BƯỚU	Bóc nang tuyến Bartholin
2456.	13180	12.313	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
2457.	13187	12.320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
2458.	13189	12.322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
2459.	13326	13.1	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược
2460.	13327	13.2	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
2461.	13332	13.7	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
2462.	13333	13.8	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)
2463.	13337	13.12	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
2464.	13338	13.13	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
2465.	13343	13.18	13. PHỤ SẢN	Khâu tử cung do nạo thủng
2466.	13345	13.20	13. PHỤ SẢN	Gây chuyển dạ bằng thuốc
2467.	13346	13.21	13. PHỤ SẢN	Nghiêm pháp lột ngôi chỏm
2468.	13347	13.22	13. PHỤ SẢN	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
2469.	13348	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
2470.	13349	13.24	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
2471.	13350	13.25	13. PHỤ SẢN	Nội xoay thai
2472.	13351	13.26	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
2473.	13352	13.27	13. PHỤ SẢN	Forceps
2474.	13353	13.28	13. PHỤ SẢN	Giác hút
2475.	13355	13.30	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
2476.	13356	13.31	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
2477.	13357	13.32	13. PHỤ SẢN	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
2478.	13358	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
2479.	13359	13.34	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tầng sinh môn
2480.	13360	13.35	13. PHỤ SẢN	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2481.	13361	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
2482.	13362	13.37	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung
2483.	13363	13.38	13. PHỤ SẢN	Bóc rau nhân tạo
2484.	13364	13.39	13. PHỤ SẢN	Kỹ thuật bấm ối
2485.	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
2486.	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
2487.	13373	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
2488.	13374	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
2489.	13375	13.50	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
2490.	13376	13.51	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
2491.	13377	13.52	13. PHỤ SẢN	Khâu vòng cổ tử cung
2492.	13378	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
2493.	13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
2494.	13395	13.70	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
2495.	13397	13.72	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
2496.	13411	13.86	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
2497.	13417	13.92	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
2498.	13418	13.93	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
2499.	13437	13.112	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
2500.	13441	13.116	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
2501.	13461	13.136	13. PHỤ SẢN	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
2502.	13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
2503.	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
2504.	13474	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
2505.	13475	13.150	13. PHỤ SẢN	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
2506.	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
2507.	13477	13.152	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin
2508.	13478	13.153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2509.	13480	13.155	13. PHỤ SẢN	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
2510.	13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
2511.	13483	13.158	13. PHỤ SẢN	Nạo hút thai trứng
2512.	13484	13.159	13. PHỤ SẢN	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
2513.	13485	13.160	13. PHỤ SẢN	Chọc dò túi cùng Douglas
2514.	13486	13.161	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
2515.	13488	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
2516.	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
2517.	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
2518.	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
2519.	13499	13.174	13. PHỤ SẢN	Cắt u vú lành tính
2520.	13500	13.175	13. PHỤ SẢN	Bóc nhân xơ vú
2521.	13511	13.186	13. PHỤ SẢN	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy
2522.	13514	13.189	13. PHỤ SẢN	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
2523.	13517	13.192	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
2524.	13519	13.194	13. PHỤ SẢN	Ép tim ngoài lồng ngực
2525.	13521	13.196	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh
2526.	13522	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
2527.	13523	13.198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
2528.	13524	13.199	13. PHỤ SẢN	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
2529.	13525	13.200	13. PHỤ SẢN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
2530.	13526	13.201	13. PHỤ SẢN	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
2531.	13527	13.202	13. PHỤ SẢN	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
2532.	13549	13.224	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
2533.	13550	13.225	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
2534.	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
2535.	13552	13.227	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
2536.	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
2537.	13556	13.231	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
2538.	13560	13.235	13. PHỤ SẢN	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ
2539.	13563	13.238	13. PHỤ SẢN	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2540.	13564	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
2541.	13565	13.240	13. PHỤ SẢN	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ
2542.	13566	13.241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
2543.	13715	14.112	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
2544.	13769	14.166	14. MẮT	Lấy dị vật giác mạc sâu
2545.	13770	14.167	14. MẮT	Cắt bỏ chấp có bọc
2546.	13772	14.169	14. MẮT	Trích dẫn lưu túi lệ
2547.	13774	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
2548.	13777	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
2549.	13790	14.187	14. MẮT	Phẫu thuật quặm
2550.	13800	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
2551.	13803	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
2552.	13804	14.201	14. MẮT	Khâu kết mạc
2553.	13805	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
2554.	13806	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
2555.	13807	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
2556.	13808	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
2557.	13809	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
2558.	13810	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
2559.	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
2560.	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
2561.	13813	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
2562.	13814	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
2563.	13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
2564.	13817	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
2565.	13818	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
2566.	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
2567.	13825	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
2568.	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
2569.	13858	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp
2570.	13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
2571.	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
2572.	13864	14.261	14. MẮT	Thử kính
2573.	13868	14.265	14. MẮT	Đo thị giác 2 mắt
2574.	13884	14.281	14. MẮT	Định lượng Albumin
2575.	13886	14.283	14. MẮT	Định lượng Cholesterol
2576.	13891	14.288	14. MẮT	Test lấy bì
2577.	13892	14.289	14. MẮT	Test nội bì

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2578.	13893	14.290	14. MẮT	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
2579.	13894	14.291	14. MẮT	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
2580.	13957	15.45	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai
2581.	13958	15.46	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
2582.	13959	15.47	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt bỏ vành tai thừa
2583.	13962	15.50	15. TAI MŨI HỌNG	Trích rạch màng nhĩ
2584.	13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rạch vành tai
2585.	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
2586.	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
2587.	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
2588.	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
2589.	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
2590.	14051	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
2591.	14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
2592.	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
2593.	14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
2594.	14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
2595.	14056	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
2596.	14057	15.145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
2597.	14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
2598.	14059	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
2599.	14061	15.149	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt Amidan
2600.	14062	15.150	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần
2601.	14064	15.152	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)
2602.	14065	15.153	15. TAI MŨI HỌNG	Nạo VA
2603.	14118	15.206	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe sàn miệng
2604.	14119	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
2605.	14120	15.208	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
2606.	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
2607.	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
2608.	14126	15.214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
2609.	14127	15.215	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt họng hạt bằng nhiệt
2610.	14128	15.216	15. TAI MŨI HỌNG	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO ₂ lỏng)
2611.	14129	15.217	15. TAI MŨI HỌNG	Áp lạnh Amidan (Nito, CO ₂ lỏng)

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2612.	14131	15.219	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt nội khí quản
2613.	14133	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
2614.	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
2615.	14135	15.223	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
2616.	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
2617.	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
2618.	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
2619.	14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
2620.	14280	15.368	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe vùng đầu cổ
2621.	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
2622.	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
2623.	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
2624.	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
2625.	14366	16.51	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
2626.	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
2627.	14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
2628.	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
2629.	14370	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy
2630.	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
2631.	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
2632.	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
2633.	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
2634.	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				khác nhau
2635.	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
2636.	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
2637.	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
2638.	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
2639.	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
2640.	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
2641.	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
2642.	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
2643.	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
2644.	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
2645.	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
2646.	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
2647.	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
2648.	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
2649.	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
2650.	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
2651.	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
2652.	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
2653.	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
2654.	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
2655.	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
2656.	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
2657.	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
2658.	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
2659.	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
2660.	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
2661.	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
2662.	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
2663.	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
2664.	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
2665.	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
2666.	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
2667.	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2668.	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
2669.	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
2670.	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
2671.	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
2672.	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
2673.	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
2674.	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
2675.	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
2676.	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
2677.	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
2678.	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
2679.	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
2680.	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
2681.	14608	16.296	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
2682.	14610	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
2683.	14611	16.299	16. RĂNG HÀM MẶT	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
2684.	14612	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
2685.	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
2686.	14646	16.334	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
2687.	14647	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
2688.	14648	16.336	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
2689.	14649	16.337	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
2690.	14650	16.338	16. RĂNG HÀM MẶT	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
2691.	14652	16.340	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
2692.	14731	17.1	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng ngắn

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2693.	14734	17.4	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng từ trường
2694.	14735	17.5	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
2695.	14736	17.6	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
2696.	14737	17.7	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng các dòng điện xung
2697.	14738	17.8	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng siêu âm
2698.	14739	17.9	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng xung kích
2699.	14740	17.10	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng giao thoa
2700.	14741	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
2701.	14742	17.12	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp
2702.	14743	17.13	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
2703.	14744	17.14	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
2704.	14745	17.15	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
2705.	14746	17.16	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
2706.	14747	17.17	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
2707.	14748	17.18	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng Parafin
2708.	14750	17.20	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
2709.	14752	17.22	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
2710.	14753	17.23	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bùn
2711.	14754	17.24	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nước khoáng
2712.	14756	17.26	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
2713.	14757	17.27	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng điện trường cao áp
2714.	14758	17.28	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng ion tĩnh điện

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2715.	14759	17.29	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng ion khí
2716.	14760	17.30	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tĩnh điện trường
2717.	14761	17.31	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
2718.	14762	17.32	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
2719.	14763	17.33	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
2720.	14764	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
2721.	14765	17.35	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lăn trở khi nằm
2722.	14766	17.36	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
2723.	14767	17.37	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
2724.	14768	17.38	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
2725.	14769	17.39	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
2726.	14770	17.40	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dáng đi
2727.	14771	17.41	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với thanh song song
2728.	14772	17.42	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung tập đi
2729.	14773	17.43	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuyết)
2730.	14774	17.44	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với gậy
2731.	14775	17.45	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với bàn xương cá
2732.	14776	17.46	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
2733.	14777	17.47	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lên, xuống cầu thang
2734.	14778	17.48	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghè...)
2735.	14779	17.49	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả trên gối
2736.	14780	17.50	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả dưới gối

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2737.	14781	17.51	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung treo
2738.	14782	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
2739.	14783	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
2740.	14784	17.54	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động chủ động
2741.	14785	17.55	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động tự do tứ chi
2742.	14786	17.56	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có kháng trở
2743.	14787	17.57	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập kéo giãn
2744.	14788	17.58	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động trên bóng
2745.	14789	17.59	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập trong bồn bóng nhỏ
2746.	14790	17.60	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
2747.	14791	17.61	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
2748.	14792	17.62	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
2749.	14793	17.63	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với thang tường
2750.	14794	17.64	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với giàn treo các chi
2751.	14795	17.65	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ròng rọc
2752.	14796	17.66	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ quay khớp vai
2753.	14797	17.67	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ chèo thuyền
2754.	14798	17.68	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
2755.	14799	17.69	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với máy tập thăng bằng
2756.	14800	17.70	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
2757.	14801	17.71	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với xe đạp tập
2758.	14802	17.72	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với bàn nghiêng

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2759.	14803	17.73	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các kiểu thở
2760.	14804	17.74	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
2761.	14805	17.75	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ho có trợ giúp
2762.	14806	17.76	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
2763.	14807	17.77	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
2764.	14812	17.82	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
2765.	14813	17.83	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
2766.	14814	17.84	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
2767.	14815	17.85	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
2768.	14816	17.86	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
2769.	14817	17.87	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật Frenkel
2770.	14818	17.88	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
2771.	14819	17.89	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
2772.	14820	17.90	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập điều hợp vận động
2773.	14821	17.91	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)
2774.	14822	17.92	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
2775.	14823	17.93	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
2776.	14824	17.94	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
2777.	14825	17.95	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động thô của bàn tay
2778.	14826	17.96	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
2779.	14827	17.97	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp hai tay
2780.	14828	17.98	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay mắt

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2781.	14829	17.99	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay miệng
2782.	14830	17.100	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
2783.	14831	17.101	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập điều hòa cảm giác
2784.	14832	17.102	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tri giác và nhận thức
2785.	14833	17.103	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
2786.	14834	17.104	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nuốt
2787.	14835	17.105	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nói
2788.	14836	17.106	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nhai
2789.	14837	17.107	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phát âm
2790.	14838	17.108	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
2791.	14839	17.109	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập cho người thất ngôn
2792.	14840	17.110	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập luyện giọng
2793.	14841	17.111	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập sửa lỗi phát âm
2794.	14842	17.112	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng người khuyết tật
2795.	14843	17.113	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng tim mạch
2796.	14844	17.114	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng hô hấp
2797.	14845	17.115	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng tâm lý
2798.	14846	17.116	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
2799.	14847	17.117	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
2800.	14848	17.118	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng dáng đi
2801.	14849	17.119	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng thăng bằng

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2802.	14850	17.120	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
2803.	14851	17.121	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá lao động hướng nghiệp
2804.	14852	17.122	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thử cơ bằng tay
2805.	14853	17.123	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo tầm vận động khớp
2806.	14857	17.127	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
2807.	14864	17.134	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống
2808.	14866	17.136	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
2809.	14867	17.137	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)
2810.	14869	17.139	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi trên
2811.	14870	17.140	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi dưới
2812.	14871	17.141	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
2813.	14872	17.142	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
2814.	14873	17.143	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
2815.	14874	17.144	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
2816.	14875	17.145	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
2817.	14876	17.146	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
2818.	14884	17.154	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong
2819.	14885	17.155	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
2820.	14886	17.156	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
2821.	14889	17.159	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
2822.	14890	17.160	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch
2823.	14891	17.161	17. PHỤC HỒI CHỨC	Điều trị chườm ngải cứu

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			NĂNG	
2824.	14892	17.162	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu có thuốc
2825.	14893	17.163	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng
2826.	14894	17.164	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh
2827.	14895	17.165	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều
2828.	14897	17.167	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động cột sống
2829.	14898	17.168	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
2830.	14899	17.169	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
2831.	14900	17.170	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
2832.	14901	17.171	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)
2833.	14902	17.172	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dưỡng sinh
2834.	14905	17.175	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
2835.	14906	17.176	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
2836.	14907	17.177	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)
2837.	14908	17.178	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
2838.	14909	17.179	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho người bệnh Parkinson
2839.	14910	17.180	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã
2840.	14911	17.181	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà
2841.	14912	17.182	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sức bền có gắn theo dõi tim mạch
2842.	14913	17.183	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn theo dõi tim mạch
2843.	14914	17.184	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật thư giãn
2844.	14915	17.185	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (biofeedback)

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2845.	14916	17.186	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isocinetic
2846.	14917	17.187	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng
2847.	14918	17.188	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)
2848.	14919	17.189	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật gương trị liệu (mirror therapy)
2849.	14920	17.190	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)
2850.	14921	17.191	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ
2851.	14922	17.192	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ
2852.	14923	17.193	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói
2853.	14924	17.194	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt
2854.	14925	17.195	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
2855.	14926	17.196	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
2856.	14927	17.197	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ - giao tiếp ở trẻ em
2857.	14928	17.198	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em
2858.	14929	17.199	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV
2859.	14930	17.200	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS
2860.	14931	17.201	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT
2861.	14932	17.202	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM
2862.	14933	17.203	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS
2863.	14934	17.204	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)
2864.	14935	17.205	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi
2865.	14936	17.206	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo mức độ tiêu thụ oxy tối đa

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			NĂNG	
2866.	14937	17.207	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo mức độ tiêu thụ oxy bán tối đa
2867.	14938	17.208	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp đi 6 phút
2868.	14939	17.209	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi
2869.	14940	17.210	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Tinititi cho người cao tuổi
2870.	14941	17.211	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi
2871.	14942	17.212	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi
2872.	14943	17.213	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàn chân bằng máy để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường
2873.	14944	17.214	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà
2874.	14949	17.219	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II
2875.	14950	17.220	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III
2876.	14952	17.222	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép/vết thương
2877.	14954	17.224	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng băng thun áp lực kết hợp gel silicol
2878.	14955	17.225	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
2879.	14956	17.226	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
2880.	14957	17.227	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo
2881.	14960	17.230	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)
2882.	14961	17.231	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2883.	14962	17.232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng
2884.	14963	17.233	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng
2885.	14964	17.234	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng
2886.	14965	17.235	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng
2887.	14966	17.236	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
2888.	14967	17.237	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
2889.	14968	17.238	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay
2890.	14969	17.239	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay
2891.	14970	17.240	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
2892.	14971	17.241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
2893.	14974	17.244	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng
2894.	14977	17.247	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối
2895.	14978	17.248	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột xương đùi - chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối
2896.	14980	17.250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập do cứng khớp
2897.	14981	17.251	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
2898.	14982	17.252	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Xoa bóp áp lực hơi
2899.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
2900.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
2901.	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
2902.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
2903.	14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2904.	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
2905.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
2906.	14997	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
2907.	14998	18.14	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thực quản
2908.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
2909.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
2910.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
2911.	15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
2912.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
2913.	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
2914.	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
2915.	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
2916.	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
2917.	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
2918.	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
2919.	15011	18.27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D khối u
2920.	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
2921.	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
2922.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
2923.	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
2924.	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
2925.	15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
2926.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
2927.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
2928.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
2929.	15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				cung
2930.	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
2931.	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
2932.	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
2933.	15025	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
2934.	15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
2935.	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
2936.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
2937.	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
2938.	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
2939.	15036	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
2940.	15037	18.53	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D tim
2941.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
2942.	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
2943.	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
2944.	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
2945.	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
2946.	15044	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
2947.	15050	18.66	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D trực tràng
2948.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
2949.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng/nghiêng
2950.	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
2951.	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng/nghiêng
2952.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
2953.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
2954.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
2955.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
2956.	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
2957.	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
2958.	15067	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
2959.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng/nghiêng

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2960.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên
2961.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
2962.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo
2963.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
2964.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên
2965.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
2966.	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn
2967.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
2968.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
2969.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
2970.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
2971.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
2972.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
2973.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
2974.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
2975.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
2976.	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
2977.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
2978.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
2979.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
2980.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
2981.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
2982.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
2983.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng,

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				ngiêng hoặc chềch
2984.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
2985.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
2986.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch
2987.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch
2988.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
2989.	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
2990.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
2991.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên
2992.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
2993.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch
2994.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
2995.	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
2996.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
2997.	15111	18.127	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại giường
2998.	15114	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
2999.	15133	18.149	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)
3000.	15134	18.150	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)
3001.	15138	18.154	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)
3002.	15139	18.155	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)
3003.	15140	18.156	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)
3004.	15142	18.158	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)
3005.	15143	18.159	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)
3006.	15144	18.160	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				dây)
3007.	15145	18.161	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mắt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)
3008.	15149	18.165	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)
3009.	15150	18.166	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)
3010.	15154	18.170	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dây)
3011.	15155	18.171	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mắt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)
3012.	15156	18.172	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mắt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)
3013.	15158	18.174	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây)
3014.	15159	18.175	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)
3015.	15160	18.176	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây)
3016.	15161	18.177	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mắt có dựng hình 3D (từ 64-128 dây)
3017.	15175	18.191	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)
3018.	15176	18.192	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)
3019.	15177	18.193	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)
3020.	15178	18.194	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dây)
3021.	15184	18.200	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)
3022.	15185	18.201	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)
3023.	15186	18.202	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dây)
3024.	15187	18.203	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dây)
3025.	15203	18.219	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)
3026.	15204	18.220	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)
3027.	15205	18.221	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)
3028.	15206	18.222	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)
3029.	15207	18.223	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)
3030.	15208	18.224	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)
3031.	15210	18.226	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)
3032.	15215	18.231	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)
3033.	15216	18.232	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)
3034.	15217	18.233	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)
3035.	15218	18.234	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)
3036.	15219	18.235	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)
3037.	15220	18.236	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				dây)
3038.	15222	18.238	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)
3039.	15239	18.255	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
3040.	15241	18.257	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
3041.	15243	18.259	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
3042.	15245	18.261	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
3043.	15248	18.264	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
3044.	15252	18.268	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
3045.	15253	18.269	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
3046.	15254	18.270	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
3047.	15256	18.272	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
3048.	15258	18.274	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
3049.	15261	18.277	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
3050.	15262	18.278	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
3051.	15263	18.279	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)
3052.	15587	18.603	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3053.	15589	18.605	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
3054.	15590	18.606	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm
3055.	15591	18.607	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm
3056.	15593	18.609	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
3057.	15594	18.610	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
3058.	15595	18.611	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
3059.	15596	18.612	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm
3060.	15603	18.619	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
3061.	15604	18.620	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
3062.	15605	18.621	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
3063.	15606	18.622	18. ĐIỆN QUANG	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
3064.	15686	18.703	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tại giường
3065.	16160	20.3	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
3066.	16164	20.7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu mũi
3067.	16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
3068.	16225	20.68	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
3069.	16236	20.79	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
3070.	16237	20.80	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
3071.	16239	20.82	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi trực tràng
3072.	16292	21.4	21. THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
3073.	16301	21.13	21. THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG	Nghiem pháp dây thắt
3074.	16302	21.14	21. THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3075.	16306	21.18	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test giãn phế quản (broncho modilator test)
3076.	16307	21.19	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo hô hấp ký
3077.	16310	21.22	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung tích sống gắng sức (FVC)
3078.	16311	21.23	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung tích sống thở chậm (SVC)
3079.	16312	21.24	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thông khí tự ý tối đa (MVV)
3080.	16371	21.83	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
3081.	16372	21.84	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ máy
3082.	16374	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính
3083.	16380	21.92	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp
3084.	16381	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
3085.	16393	21.105	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Atropin
3086.	16405	21.117	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường máu 24h có định lượng Insulin
3087.	16406	21.118	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường máu 24h không định lượng Insulin
3088.	16407	21.119	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén
3089.	16408	21.120	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
3090.	16409	21.121	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén
3091.	16410	21.122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
3092.	16436	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
3093.	16437	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
3094.	16438	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
3095.	16439	22.4	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
3096.	16440	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
3097.	16441	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
3098.	16442	22.7	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
3099.	16443	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
3100.	16444	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
3101.	16445	22.10	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
3102.	16446	22.11	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
3103.	16447	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
3104.	16448	22.13	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3105.	16449	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
3106.	16450	22.15	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
3107.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
3108.	16455	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
3109.	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
3110.	16457	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
3111.	16458	22.23	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer
3112.	16513	22.78	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
3113.	16517	22.82	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)
3114.	16518	22.83	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Hemoglobin tự do
3115.	16519	22.84	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)
3116.	16520	22.85	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)
3117.	16522	22.87	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Độ bão hòa Transferin
3118.	16524	22.89	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Transferin
3119.	16551	22.116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
3120.	16552	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
3121.	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
3122.	16554	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
3123.	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
3124.	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
3125.	16558	22.123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3126.	16559	22.124	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trò)
3127.	16560	22.125	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
3128.	16569	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
3129.	16572	22.137	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ
3130.	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
3131.	16574	22.139	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
3132.	16575	22.140	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tim giun chỉ trong máu
3133.	16576	22.141	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tập trung bạch cầu
3134.	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
3135.	16578	22.143	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)
3136.	16579	22.144	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tim tế bào Hargraves
3137.	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
3138.	16585	22.150	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
3139.	16586	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cận Addis
3140.	16595	22.160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
3141.	16596	22.161	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
3142.	16597	22.162	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trò)
3143.	16598	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
3144.	16599	22.164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3145.	16694	22.259	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)
3146.	16702	22.267	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)
3147.	16703	22.268	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)
3148.	16704	22.269	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
3149.	16705	22.270	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
3150.	16706	22.271	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật ống nghiệm)
3151.	16707	22.272	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
3152.	16708	22.273	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
3153.	16709	22.274	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)
3154.	16710	22.275	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
3155.	16711	22.276	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
3156.	16712	22.277	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
3157.	16713	22.278	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
3158.	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
3159.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3160.	16716	22.281	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
3161.	16717	22.282	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
3162.	16718	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
3163.	16719	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
3164.	16720	22.285	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
3165.	16721	22.286	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền ché phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
3166.	16722	22.287	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
3167.	16723	22.288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
3168.	16724	22.289	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
3169.	16725	22.290	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
3170.	16726	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
3171.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
3172.	16729	22.294	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn
3173.	16737	22.302	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
3174.	16738	22.303	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3175.	16739	22.304	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
3176.	16740	22.305	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
3177.	16741	22.306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
3178.	16742	22.307	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
3179.	16743	22.308	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
3180.	16744	22.309	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
3181.	16777	22.342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
3182.	16892	22.457	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
3183.	16896	22.461	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
3184.	16897	22.462	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR
3185.	16898	22.463	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/vi hạt thụ động
3186.	16934	22.499	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rút máu để điều trị
3187.	16936	22.501	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền máu tại giường bệnh (người bệnh điều trị nội - ngoại trú)
3188.	16937	22.502	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
3189.	17040	22.605	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)
3190.	17041	22.606	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3191.	17065	22.630	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thâm miễn dịch)
3192.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
3193.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
3194.	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
3195.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
3196.	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
3197.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
3198.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
3199.	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
3200.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
3201.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
3202.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
3203.	17234	23.28	23. HÓA SINH	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
3204.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
3205.	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
3206.	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
3207.	17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
3208.	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
3209.	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
3210.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
3211.	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
3212.	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3213.	17250	23.44	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
3214.	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]
3215.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
3216.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
3217.	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
3218.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
3219.	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
3220.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
3221.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
3222.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
3223.	17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
3224.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
3225.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
3226.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
3227.	17304	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
3228.	17309	23.103	23. HÓA SINH	Xét nghiệm Khí máu [Máu]
3229.	17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
3230.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
3231.	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
3232.	17334	23.128	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)
3233.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
3234.	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
3235.	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				prostate-Specific Antigen) [Máu]
3236.	17346	23.140	23. HÓA SINH	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]
3237.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
3238.	17363	23.157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
3239.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
3240.	17365	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
3241.	17366	23.160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
3242.	17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
3243.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
3244.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
3245.	17378	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
3246.	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
3247.	17381	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
3248.	17382	23.176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]
3249.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
3250.	17386	23.180	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)
3251.	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
3252.	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
3253.	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
3254.	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
3255.	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
3256.	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
3257.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
3258.	17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3259.	17408	23.202	23. HÓA SINH	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]
3260.	17411	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
3261.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
3262.	17415	23.209	23. HÓA SINH	Phản ứng Pandy [dịch]
3263.	17419	23.213	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [dịch]
3264.	17420	23.214	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]
3265.	17421	23.215	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]
3266.	17422	23.216	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin [dịch]
3267.	17423	23.217	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]
3268.	17424	23.218	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]
3269.	17425	23.219	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch chọc dò]
3270.	17426	23.220	23. HÓA SINH	Phản ứng Rivalta [dịch]
3271.	17427	23.221	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]
3272.	17428	23.222	23. HÓA SINH	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
3273.	17429	23.223	23. HÓA SINH	Định lượng Urê [dịch]
3274.	17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
3275.	17437	23.231	23. HÓA SINH	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]
3276.	17438	23.232	23. HÓA SINH	Định lượng Tranferin Receptor
3277.	17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
3278.	17447	23.241	23. HÓA SINH	Nồng độ rượu trong máu
3279.	17455	23.249	23. HÓA SINH	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)
3280.	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
3281.	17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
3282.	17584	24.3	24. VI SINH - KÝ SINH	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			TRÙNG	phương pháp thông thường
3283.	17597	24.16	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi hệ đường ruột
3284.	17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl- Neelsen
3285.	17609	24.28	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert
3286.	17623	24.42	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae soi tươi
3287.	17624	24.43	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nhuộm soi
3288.	17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
3289.	17637	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi
3290.	17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
3291.	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
3292.	17661	24.80	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Leptospira test nhanh
3293.	17666	24.85	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis test nhanh
3294.	17689	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
3295.	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
3296.	17700	24.119	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch tự động
3297.	17701	24.120	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg khẳng định
3298.	17702	24.121	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg định lượng
3299.	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
3300.	17705	24.124	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng
3301.	17708	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
3302.	17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
3303.	17713	24.132	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch tự động

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3304.	17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
3305.	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
3306.	17727	24.146	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch tự động
3307.	17728	24.147	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
3308.	17729	24.148	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
3309.	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
3310.	17738	24.157	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch tự động
3311.	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
3312.	17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
3313.	17750	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
3314.	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
3315.	17753	24.172	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch tự động
3316.	17755	24.174	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
3317.	17756	24.175	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV khẳng định (*)
3318.	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
3319.	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
3320.	17766	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
3321.	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
3322.	17806	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
3323.	17815	24.234	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Coronavirus PCR
3324.	17816	24.235	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Coronavirus Real-time PCR
3325.	17824	24.243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3326.	17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
3327.	17845	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
3328.	17846	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
3329.	17847	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
3330.	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
3331.	17849	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
3332.	17850	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
3333.	17851	24.270	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptosporidium test nhanh
3334.	17858	24.277	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
3335.	17860	24.279	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
3336.	17867	24.286	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
3337.	17870	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
3338.	17872	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
3339.	17874	24.293	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
3340.	17876	24.295	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
3341.	17878	24.297	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun dũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
3342.	17880	24.299	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
3343.	17882	24.301	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
3344.	17885	24.304	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
3345.	17895	24.314	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
3346.	17898	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
3347.	17899	24.318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3348.	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
3349.	17901	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
3350.	17902	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi
3351.	17903	24.322	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
3352.	17910	24.329	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
3353.	17911	24.330	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
3354.	17912	24.331	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
3355.	17913	24.332	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
3356.	17914	24.333	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
3357.	17915	24.334	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
3358.	17917	24.336	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
3359.	18009	25.15	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các hạch
3360.	18913	28.1	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
3361.	18914	28.2	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
3362.	18921	28.9	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
3363.	18922	28.10	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên
3364.	18945	28.33	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
3365.	18946	28.34	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu da mi
3366.	18948	28.36	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương mi
3367.	18995	28.83	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
3368.	19007	28.95	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)
3369.	19022	28.110	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu vết thương vùng môi

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3370.	19048	28.136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
3371.	19049	28.137	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
3372.	19050	28.138	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời
3373.	19052	28.140	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời
3374.	19070	28.158	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai
3375.	19073	28.161	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
3376.	19074	28.162	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
3377.	19075	28.163	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
3378.	19079	28.167	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má
3379.	19088	28.176	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
3380.	19109	28.197	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính
3381.	19137	28.225	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u phần mềm vùng cổ
3382.	19142	28.230	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt
3383.	19153	28.241	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch
3384.	19176	28.264	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú
3385.	19178	28.266	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
3386.	19187	28.275	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm
3387.	19188	28.276	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm
3388.	19192	28.280	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đề
3389.	19246	28.334	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
3390.	19247	28.335	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3391.	19248	28.336	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
3392.	19249	28.337	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nội gân gấp
3393.	19252	28.340	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nội gân duỗi
3394.	19253	28.341	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Gỡ dính gân
3395.	19254	28.342	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật
3396.	19257	28.345	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
3397.	19264	28.352	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
3398.	19273	28.361	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân
3399.	19315	28.403	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm
3400.	19316	28.404	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt khối u da lành tính trên 5 cm
3401.	19318	28.406	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt loét tỉ đè vùng gót bàn chân